

Phụ lục II
DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN CẢI TẠO, NÂNG CẤP
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Trước (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
A	Vùng lưu vực sông Cầu- Thương						
I	Hồ đập						
1	Hồ Cầu Bãi	TP. Hà Nội	250		Du lịch		x
2	Hồ Hoa Sơn	TP. Hà Nội	220		Du lịch		x
3	Hồ Hàm Lợn	TP. Hà Nội	197		Du lịch		x
4	Hồ Đồng Đền	TP. Hà Nội	150		Du lịch		x
5	Hồ Thanh Trì	TP. Hà Nội	100		Du lịch		x
6	Hồ La Giò	TP. Hà Nội	80		Du lịch		x
7	Hồ Anh Bé	TP. Hà Nội	60		Du lịch		x
8	Hồ Ban Tiện	TP. Hà Nội	60		Du lịch		x
9	Hồ Đặc Đức	TP. Hà Nội	50		Du lịch		x
10	Hồ Non Hơ	TP. Hà Nội	30		Du lịch		x
11	Hồ Đồng Đò	TP. Hà Nội	110		Du lịch		x
12	Hồ Kèo Cà	TP. Hà Nội	216		Du lịch		x
13	Hồ Đại Lải	Phú Thọ	1.200		Cấp nước DS, du lịch, điều tiết dòng chảy	x	
14	Hồ Vĩnh Thành	Phú Thọ	800		Điều tiết dòng chảy	x	
15	Hồ Bản Long	Phú Thọ	280		Điều tiết dòng chảy		x
16	Hồ Thanh Cao	Phú Thọ	180		Điều tiết dòng chảy		x
17	Hồ Đồng Dong	Phú Thọ	100		Điều tiết dòng chảy		x
18	Đập Quất Lưu	Phú Thọ	100		Điều tiết dòng chảy		x
19	Hồ Bò Lạc	Phú Thọ	180		Điều tiết dòng chảy		x
20	Hồ Suối Sỏi	Phú Thọ	140		Điều tiết dòng chảy		x
21	Hồ Quỳnh	Bắc Ninh	2.806		Điều tiết dòng chảy	x	
22	Hồ Đá Ong	Bắc Ninh	2.000		Điều tiết dòng chảy, du lịch	x	
23	Hồ Khuôn Thàn	Bắc Ninh	1.540		Cấp nước DS, du lịch, điều tiết dòng chảy	x	
24	Hồ Suối Cây	Bắc Ninh	572		Nuôi trồng thủy sản, du lịch, điều tiết dòng chảy		x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
25	Hồ Cây Đa	Bắc Ninh	400		Điều tiết dòng chảy	x	
26	Hồ Cầu Rễ	Bắc Ninh	350		Nuôi trồng thủy sản, du lịch, điều tiết dòng chảy	x	
27	Hồ Đá Mài	Bắc Ninh	323		Điều tiết dòng chảy	x	
28	Hồ Đồng Cốc	Bắc Ninh	323		Điều tiết dòng chảy	x	
29	Cụm hồ Tam Tiên	Bắc Ninh	321		Điều tiết dòng chảy		x
30	Hồ Trại Muối	Bắc Ninh	300			x	
31	Hồ Khe Đặng	Bắc Ninh	300		Điều tiết dòng chảy		x
32	Hồ Cầu Cháy	Bắc Ninh	290		Cấp nước TS		x
33	Hồ Ngạc Hai	Bắc Ninh	280		Cấp nước TS		x
34	Hồ Khe Chảo	Bắc Ninh	264		Điều tiết dòng chảy		x
35	Hồ Độc Bấu	Bắc Ninh	247		Điều tiết dòng chảy	x	
36	Hồ Khe Cát	Bắc Ninh	175		Điều tiết dòng chảy		x
37	Hồ Chùa Sùng	Bắc Ninh	142		Cấp nước TS	x	
38	Hồ Cầu Cài	Bắc Ninh	126		Điều tiết dòng chảy	x	
39	Hồ Suối Ven	Bắc Ninh	130			x	
40	Hồ Va Khê	Bắc Ninh	100			x	
41	Hồ Cửa Cốc	Bắc Ninh	100			x	
42	Hồ Khe Ráy	Bắc Ninh	90				x
43	Hồ Chùa Ông	Bắc Ninh	85				x
44	Hồ Hồng Lĩnh	Bắc Ninh	84			x	
45	Hồ Đá Cốc	Bắc Ninh	80			x	
46	Hồ Khoanh Song	Bắc Ninh	80			x	
47	Hồ Núi Rót	Bắc Ninh	75				x
48	Hồ Bờ Tân	Bắc Ninh	70				x
49	Hồ Nước Trắng	Bắc Ninh	70				x
50	Hồ Bản Càng	Bắc Ninh	40				x
51	Hồ Khe Áng	Bắc Ninh	20				x
52	Hồ Cẩm Sơn	Bắc Ninh	10.000		Phòng chống lũ, cấp nước DS, nuôi trồng thủy sản, du lịch		x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
53	Hồ Núi Cốc	Thái Nguyên	12.000		Phòng chống lũ, cấp nước DS, ĐT, CN, du lịch, thể thao, nuôi trồng thủy sản, thủy điện	x	
54	Hồ Phụng Hoàng	Thái Nguyên	688		Phòng lũ, cấp nước DS, CN, nuôi trồng thủy sản, du lịch		x
55	Hồ Suối Lạnh	Thái Nguyên	628		Phòng lũ, cấp nước DS, CN, nuôi trồng thủy sản, du lịch		x
56	Đập Khe Dạt	Thái Nguyên	434				x
57	Hồ Quán Chẽ	Thái Nguyên	400		Cấp nước DS, nuôi trồng thủy sản, du lịch, điều tiết dòng chảy	x	
58	Đập Líp	Thái Nguyên	400			x	
59	Đập Bản Ngoại	Thái Nguyên	398				x
60	Hồ Trại Gạo	Thái Nguyên	381		Cấp nước DS, nuôi trồng thủy sản, du lịch, điều tiết dòng chảy		x
61	Đập Rừng Chùa	Thái Nguyên	362				x
62	Đập Vực Cảnh	Thái Nguyên	317				x
63	Hồ Nước Hai	Thái Nguyên	305		Cấp nước DS, nuôi trồng thủy sản, du lịch, điều tiết dòng chảy		x
64	Hồ Đồng Tâm	Thái Nguyên	281		Cấp nước DS, du lịch, điều tiết dòng chảy		x
65	Đập Đồng Chóc	Thái Nguyên	261				x
66	Hồ Nà Tác	Thái Nguyên	249		Cấp nước DS, du lịch, điều tiết dòng chảy		x
67	Hồ Ghềnh Chè	Thái Nguyên	247		Cấp nước DS, du lịch, điều tiết dòng chảy	x	
68	Hồ Kim Cương	Thái Nguyên	241		Cấp nước DS, du lịch, điều tiết dòng chảy		x
69	Hồ Kim Đinh	Thái Nguyên	241		Cấp nước DS, du lịch, điều tiết dòng chảy		x
70	Hồ Cây Si	Thái Nguyên	228		Cấp nước DS, du lịch, điều tiết dòng chảy		x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
71	Hồ Cặp Kè	Thái Nguyên	217		Cấp nước DS, du lịch, điều tiết dòng chảy		x
72	Hồ Quấn	Thái Nguyên	194		Cấp nước DS		x
73	Hồ Làng Hin	Thái Nguyên	187		Cấp nước DS		x
74	Hồ Đồng Quan	Thái Nguyên	187		Cấp nước DS		x
75	Hồ Lê Lợi	Thái Nguyên	180		Cấp nước DS		x
76	Hồ Đồng Cầu	Thái Nguyên	178		Cấp nước DS		x
77	Hồ Chuối	Thái Nguyên	164		Cấp nước DS		x
78	Hồ Bó Vàng	Thái Nguyên	163		Cấp nước DS		x
79	Hồ Làng Gầy	Thái Nguyên	141		Cấp nước DS		x
80	Hồ Bến Đông	Thái Nguyên	134		Cấp nước DS		x
81	Hồ Nà Mạt	Thái Nguyên	130		Cấp nước DS		x
82	Đập Quảng Cáo	Thái Nguyên	124				x
83	Hồ Bạch Thạch	Thái Nguyên	113		Cấp nước DS		x
84	Hồ Bản Piềng	Thái Nguyên	109		Cấp nước DS		x
85	Hồ Chín Tầng	Thái Nguyên	103		Cấp nước DS		x
86	Hồ 19/5	Thái Nguyên	103		Cấp nước DS		x
87	Hồ Gò Miếu	Thái Nguyên	530		Phòng lũ, cấp nước DS, CN, nuôi trồng thủy sản, du lịch	x	
88	Hồ Cây Hồng	Thái Nguyên	130		Cấp nước DS	x	
89	Hồ Suối Diểu	Thái Nguyên	128		Cấp nước DS	x	
90	Hồ Bảo Linh	Thái Nguyên	727		Phòng lũ, cấp nước DS, CN, nuôi trồng thủy sản, du lịch	x	
91	Hồ Hồ Cốc	Thái Nguyên	251		Cấp nước DS, du lịch, điều tiết dòng chảy	x	
92	Hồ Na Long	Thái Nguyên	71		Cấp nước DS	x	
93	Hồ Thảm Ngược	Thái Nguyên	67		Cấp nước DS	x	
94	Hồ Góc Gáo	Thái Nguyên	62		Cấp nước DS	x	
95	Hồ La Đuốc	Thái Nguyên	55		Cấp nước DS	x	
96	Hồ Trại Đèo	Thái Nguyên	51		Cấp nước DS	x	
97	Hồ Thâm Quang	Thái Nguyên	50		Cấp nước DS	x	
98	Hồ Cột Cờ	Thái Nguyên	42			x	
99	Hồ Cây Thị	Thái Nguyên	41		Cấp nước DS	x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
100	Hồ Long Vỹ	Thái Nguyên	41		Cấp nước DS	x	
101	Hồ Tom	Thái Nguyên	35		Cấp nước DS	x	
102	Hồ Ao Hang	Thái Nguyên	35			x	
103	Hồ Quyết Thắng	Thái Nguyên	34		Cấp nước DS	x	
104	Hồ An Miên	Thái Nguyên	30			x	
105	Hồ Làng Nậm	Thái Nguyên	30			x	
106	Hồ Cầu Ván	Thái Nguyên	28			x	
107	Hồ Na Hiên	Thái Nguyên	27		Cấp nước DS	x	
108	Hồ Núc Nác	Thái Nguyên	24			x	
109	Hồ Thảm Khán	Thái Nguyên	22			x	
110	Hồ La Vương	Thái Nguyên	21			x	
111	Hồ Chằm Cò	Thái Nguyên	20			x	
112	Cụm đập Đá Gân, đập Thác Huống, xây mới lại cống 10 cửa	Thái Nguyên	28.000		Phòng chống lũ, cấp nước, phát điện, du lịch, giao thông...	x	
113	Nâng cấp các hồ, đập nhỏ vùng lưu vực sông Cầu - Thương	Các tỉnh				x	x
II	Trạm bơm						
1	Trạm bơm Trịnh Xá	Bắc Ninh	7.000	3.585	Tiêu DS, ĐT, CN	x	
2	Trạm bơm Thái Hoà	Bắc Ninh	1.600	2.568	Tiêu DS, ĐT, CN	x	
3	Trạm bơm Kim Đôi 2	Bắc Ninh		2.100	Tiêu DS, ĐT, CN	x	
4	Trạm bơm Kim Đôi 1	Bắc Ninh	1.964	4.396	Tiêu DS, ĐT, CN	x	
5	Trạm bơm Ngọc Quan	Bắc Ninh	1.034	1.371		x	
6	Trạm bơm Xuân Viên	Bắc Ninh		610	Tiêu DS, ĐT, CN		x
7	Trạm bơm Phú Lâm 1	Bắc Ninh	610	948	Tiêu DS, ĐT, CN	x	
8	Trạm bơm Lương Tân	Bắc Ninh	514			x	
9	Trạm bơm Đồng Sài	Bắc Ninh	377			x	
10	Trạm bơm Bát Đàn	Bắc Ninh	350	250	Tiêu DS, ĐT, CN		x
11	Trạm bơm Phù Cầm	Bắc Ninh	314	280	Tiêu DS, ĐT, CN		x
12	Trạm bơm Gò Sành	Bắc Ninh	313			x	
13	Trạm bơm Hữu Chấp	Bắc Ninh	220	700	Tiêu DS, ĐT, CN		x
14	Trạm bơm Đông Thọ 1	Bắc Ninh	200	260		x	
15	Trạm bơm Cầu Tó	Bắc Ninh	175				x
16	Trạm bơm Xuân Thủy (ngoài sông)	Bắc Ninh	169			x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
17	Trạm bơm Quế Tân	Bắc Ninh	160	417	Tiêu DS, ĐT		x
18	Trạm bơm Phùng Dị	Bắc Ninh	146			x	
19	Trạm bơm Xuân Thủy (trong đồng)	Bắc Ninh	130			x	
20	Trạm bơm Châu Cầu	Bắc Ninh	120	1.325	Tiêu DS, ĐT, CN	x	
21	Trạm bơm Long Khê	Bắc Ninh	106	479			x
22	Trạm bơm Thịnh Lai	Bắc Ninh	102				x
23	Trạm bơm An Trạch	Bắc Ninh	101	770	Tiêu DS, CN		x
24	Trạm bơm Việt Thống	Bắc Ninh	100	710	Tiêu DS, ĐT		x
25	Trạm bơm Vọng Nguyệt	Bắc Ninh	87	1.940	Tiêu DS, ĐT, CN		x
26	Trạm bơm Phù Lãng	Bắc Ninh	64	870	Tiêu DS, ĐT, CN		x
27	Trạm bơm Phù Khê 2	Bắc Ninh	40	157	Tiêu DS, ĐT		x
28	Trạm bơm Phong Khê	Bắc Ninh	15	550	Tiêu DS, ĐT, CN		x
29	Trạm bơm Hiền Lương	Bắc Ninh	285	6.888	Tiêu DS, ĐT, CN		x
30	Trạm bơm Tân Chi 2	Bắc Ninh		5.341	Tiêu DS, ĐT, CN		x
31	Trạm bơm Hán Quảng	Bắc Ninh		2.100	Tiêu DS, ĐT, CN		x
32	Trạm bơm Phấn Động	Bắc Ninh		1.399	Tiêu DS, ĐT, CN		x
33	Trạm bơm Phả Lại	Bắc Ninh		557	Tiêu DS, ĐT		x
34	Trạm bơm Tri Phương 1	Bắc Ninh		1.100			x
35	Trạm bơm Đông Thọ 2	Bắc Ninh		658			x
36	Trạm bơm Cổ Mễ	Bắc Ninh		350			x
37	Trạm bơm Nhân Hoà	Bắc Ninh		300			x
38	Trạm bơm Ngô Khê	Bắc Ninh		280			x
39	Trạm bơm Đa Hội	Bắc Ninh		152			x
40	Trạm bơm Phú Lâm 2	Bắc Ninh		948	Tiêu DS, ĐT, CN		x
41	Trạm bơm Đặng Xá *	Bắc Ninh		1.100	Tiêu DS, ĐT, CN		x
42	Trạm bơm Tân Chi 1	Bắc Ninh		30 m ³ /s	Tiêu DS, ĐT, CN	x	x
43	Trạm bơm Áp Bắc	TP. Hà Nội	5.300				x
44	Trạm bơm Tân Hưng	TP. Hà Nội	1.098	315			x
45	Trạm bơm Nội Bài	TP. Hà Nội	623				x
46	Trạm bơm Văn Khê	TP. Hà Nội		6.850	Tiêu ĐT, DS		x
47	Trạm bơm Thường Lệ 2	TP. Hà Nội		3.273	Tiêu DS		x
48	Trạm bơm Tam Báo	TP. Hà Nội		2.050	Tiêu ĐT, DS		x
49	Trạm bơm Phương Trạch	TP. Hà Nội		1.700	Tiêu DS, ĐT		x
50	Trạm bơm Thường Lệ 1	TP. Hà Nội		1.227	Tiêu DS		x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
51	Trạm bơm Dương Hà	TP. Hà Nội		1.026	Tiêu DS, ĐT		x
52	Trạm bơm Cẩm Hà 1	TP Hà Nội		1.850	Tiêu DS	x	
53	Trạm bơm Tăng Long	TP Hà Nội		570	Tiêu DS	x	
54	Trạm bơm Tiên Tảo	TP Hà Nội		514	Tiêu DS	x	
55	Trạm bơm Lũng Hạ	Phú Thọ	160				x
56	Trạm bơm Ruộng Trũng	Phú Thọ	45	180			x
57	Trạm bơm Bảo Sơn	Bắc Ninh	4.742			x	
58	Trạm bơm Cẩm Bào	Bắc Ninh	3.275	910		x	
59	Trạm bơm Việt Hòa	Bắc Ninh	2.365	383		x	
60	Trạm bơm Cống Bún	Bắc Ninh	1.820	5.576		x	
61	Trạm bơm Tư Mại	Bắc Ninh	1.680	1.544		x	
62	Trạm bơm Yên Tập	Bắc Ninh	1.200	1.423		x	
63	Trạm bơm Cẩm Lý	Bắc Ninh	1.060				x
64	Trạm bơm Quang Biểu	Bắc Ninh	750	855	Tiêu CN, ĐT	x	
65	Trạm bơm Tự Lạn	Bắc Ninh	715				x
66	Trạm bơm Cổ Dũng	Bắc Ninh	600	1.025		x	
67	Trạm bơm Xuân Đám	Bắc Ninh	285	1.047		x	
68	Trạm bơm Lãng Sơn	Bắc Ninh	570	2095		x	
69	Trạm bơm Đồn Lương	Bắc Ninh	500			x	
70	Trạm bơm Cổ Pháp	Bắc Ninh	480	1.250		x	
71	Trạm bơm Tân Liễu	Bắc Ninh	350	1.028		x	
72	Trạm bơm Chợ Xa	Bắc Ninh	261	1.230		x	
73	Trạm bơm Ghènh Nghệ	Bắc Ninh	260	1.080		x	
74	Trạm bơm Khánh Am	Bắc Ninh	250	1.688		x	
75	Trạm bơm Tân Tiên	Bắc Ninh	170	270			x
76	Trạm bơm Đồng Việt	Bắc Ninh	150	150		x	
77	Trạm bơm Liên Chung	Bắc Ninh	100			x	
78	Trạm bơm Thanh Cẩm	Bắc Ninh	80	267			x
79	Trạm bơm Dương Đức	Bắc Ninh	51	913		x	
80	Trạm bơm Thái Sơn 1,2,3	Bắc Ninh		819		x	
81	Trạm bơm Lạc Giản	Bắc Ninh		819		x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
82	Trạm bơm Ngô Khổng 2	Bắc Ninh		1.550		x	
83	Trạm bơm Nội Ninh	Bắc Ninh		1.164		x	
84	Trạm bơm Cống Trạng	Bắc Ninh		738		x	
85	Trạm bơm Giá Sơn	Bắc Ninh		298			x
86	Trạm bơm Đông Tiến	Bắc Ninh		285	Tiêu CN, ĐT	x	
87	Trạm bơm N7A	Thái Nguyên	431				x
88	Trạm bơm Bến Đò 1,2	Thái Nguyên	185				x
89	Trạm bơm Bến Chầy	Thái Nguyên	130				x
90	Trạm bơm Vạn Kim	Thái Nguyên	118				x
91	Trạm bơm Cống Táo	Thái Nguyên		732	Tiêu DS, ĐT, CN	x	
92	Nâng cấp các trạm bơm nhỏ vùng lưu vực sông Cầu - Thương	Các tỉnh	6.000				x
III	Cống						
1	7 cống điều tiết trên kênh nhánh: Cống đầu kênh Trôi; Cống Quế Sơn; cống đầu kênh N3; Cống Gió Đông; cống đầu kênh N5; cống Chợ Mọc, cống An Cập thuộc hệ thống thủy lợi Thác Huống	Bắc Ninh				x	
2	Cống Long Tửu	Bắc Ninh	14.050	6.000	Tiêu DS, ĐT		x
3	Cống Mân	Bắc Ninh		11.200		x	
4	Cống Chấn	Bắc Ninh		10.700		x	
IV	Kênh mương						
1	Cải tạo, nạo vét kênh chính hệ thống Cầu Sơn - Quang Hiến, kênh Bảo Sơn, kênh Ngòi Mân, kênh Ngòi Chấn, kênh Tây hệ thống sông Cầu, hệ thống Liễn Sơn, hệ thống Núi Cốc và kênh chính, kênh nội đồng, công trình trên	Các tỉnh				x	x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
	kênh vùng lưu vực sông Cầu - Thương						
B	Vùng lưu vực sông Đà - Thao						
I	Hồ đập						
1	Hồ Nậm Chim	Điện Biên	100				x
2	Hồ Háng Đề Dê	Điện Biên	50				x
3	Hồ Đề Bâu	Điện Biên	55		Phát điện, điều tiết dòng chảy		x
4	Hồ Hừa Ngải	Điện Biên	55				x
5	Hồ Đàm Bài	Phú Thọ	795		Cấp nước DS, điều tiết dòng chảy	x	
6	Đập Thèn Thầu	Lai Châu	465			x	
7	Đập Ta Pả	Lai Châu	420			x	
8	Đập Nậm Mỏ	Lai Châu	371		Phát điện, điều tiết dòng chảy	x	
9	Đập Nà Khảm	Lai Châu	341				x
10	Đập Nậm Mít	Lai Châu	318		Phát điện, điều tiết dòng chảy		x
11	Đập C23	Lai Châu	314				x
12	Đập Nà Ly	Lai Châu	255				x
13	Đập Nà Ban	Lai Châu	198				x
14	Đập Hua Cườm	Lai Châu	193				x
15	Đập Bản Mường	Lai Châu	190				x
16	Đập Nậm Há	Lai Châu	185				x
17	Đập Nậm Ma Nội	Lai Châu	179				x
18	Đập Nậm Pé	Lai Châu	166				x
19	Đập Nậm Tàng - Nà Sắng	Lai Châu	161				x
20	Đập Thèn Sin	Lai Châu	152				x
21	Đập Na Pu Đeng	Lai Châu	152				x
22	Đập Nà Phát - Sang Ngà	Lai Châu	142				x
23	Đập Bó Lun - Cóc Nhúng	Lai Châu	132				x
24	Đập Hua Chăng	Lai Châu	131		Phát điện, điều tiết dòng chảy		x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
25	Đập Bản Giang	Lai Châu	127				x
26	Phai Cát	Lai Châu	127				x
27	Phai Ta	Lai Châu	124				x
28	Đập Cầu Máng	Lai Châu	113				x
29	Đập Sàn Phàng Thấp	Lai Châu	110				x
30	Đập Nà Tăm	Lai Châu	107				x
31	Đập Nậm Cây 1	Lai Châu	106				x
32	Đập Phiêng Trạng	Lai Châu	103				x
33	Đập Khun Há	Lai Châu	101				x
34	Đập Cuối Nưa	Lai Châu	101				x
35	Đập Sín Chải	Lai Châu	100				x
36	Đập Nà Đa Phìn	Lai Châu	100				x
37	Đập Lũng Trù Hồ Pên	Lai Châu	100				x
38	Đập dâng: Ngải Trồ, Pin Cai - Piêng Lao, Nậm Pên - Ky Quan Sai và 03 đập nhỏ; Kiên cố hệ thống kênh mương	Lào Cai	592			x	
39	Hồ Đông Xía	Lào Cai	526				x
40	Đập Nà Sản	Lào Cai	145				x
41	Đập Thôn 1,2,3	Lào Cai	110				x
42	Thôn Bản Cầm	Lào Cai	110				x
43	Đập Làng Chung, Làng Xúm	Lào Cai	110				x
44	Hồ Gốc Sừa	Lào Cai	105				x
45	Đập Cọn 1	Lào Cai	95				x
46	Hồ Vàng 1	Lào Cai	88				x
47	Đập Xi Ngài	Lào Cai	72				x
48	Đập Thôn Sáo Pa Cheo	Lào Cai	72				x
49	Hồ Bắc Cạn	Lào Cai	70				x
50	Hồ Hải Sơn	Lào Cai	64			x	
51	Đập Bản Pho-Hán Năng	Lào Cai	54				x
52	Đập Thôn Chang Lung	Lào Cai	54				x
53	Đập Nậm Chấn	Lào Cai	44			x	
54	Đập Chút + Tuyến A	Lào Cai	25				x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
55	Đập Canh Trường	Lào Cai	20			x	
56	Hồ Khe Quất	Lào Cai	20				x
57	Hồ Nậm Mả	Lào Cai	25				x
58	Hồ Tân Tiến	Lào Cai	40				x
59	Hồ Ngòi Vằn	Phú Thọ	306		Phòng lũ, điều tiết dòng chảy	x	
60	Hồ Suối Cái	Phú Thọ	445		Phòng lũ, điều tiết dòng chảy	x	
61	Hồ Lửa Việt	Phú Thọ	245		Điều tiết dòng chảy	x	
62	Hồ Suối Đung	Phú Thọ	118		Điều tiết dòng chảy	x	
63	Hồ Cửa Hoảng	Phú Thọ	351		Phòng lũ		x
64	Hồ Mắt Ngựa	Phú Thọ	148		Điều tiết dòng chảy	x	
65	Hồ Thắng Lợi	Phú Thọ	112		Điều tiết dòng chảy	x	
66	Hồ Đồng Phai	Phú Thọ	108		Phòng lũ	x	
67	Hồ Phượng Mao	Phú Thọ	478		Phòng lũ, điều tiết dòng chảy	x	
68	Hồ Suối Rồng	Phú Thọ	93			x	
69	Hồ Đá Mài	Phú Thọ	291		Phòng lũ	x	
70	Hồ Trại Cau	Phú Thọ	67			x	
71	Hồ Mang Bão	Phú Thọ	35			x	
72	Hồ Góc Sỏ	Phú Thọ	79			x	
73	Hồ Mỏ	Phú Thọ	40			x	
74	Hồ Tân Bình	Phú Thọ	80			x	
75	Hồ Hem	Phú Thọ	63			x	
76	Hồ Khe Zen	Phú Thọ	46			x	
77	Hồ Độc Vãn	Phú Thọ	67			x	
78	Hồ Đát Rôm	Phú Thọ	35			x	
79	Hồ Đá Trắng	Phú Thọ	107			x	
80	Hồ Vực Sy	Phú Thọ	133		Điều tiết dòng chảy	x	
81	Hồ Ô Dô	Phú Thọ	62			x	
82	Hồ Chợ Giời	Phú Thọ	89			x	
83	Hồ Rôm	Phú Thọ	20			x	
84	Hồ Hàm Kỳ	Phú Thọ	410		Phòng lũ	x	
85	Hồ Móng Hội	Phú Thọ	133			x	
86	Hồ Xuân Sơn	Phú Thọ	35			x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
87	Hồ Suối Lò	Phú Thọ	26			x	
88	Hồ Đồng Nai	Phú Thọ	24			x	
89	Hồ Sận Hòa	Phú Thọ	89			x	
90	Hồ Hóc Trai	Phú Thọ	27			x	
91	Hồ Hóc Mông	Phú Thọ	33			x	
92	Hồ Khe Vãn	Phú Thọ	25			x	
93	Hồ Quyền	Phú Thọ	92			x	
94	Đập Khu 4	Phú Thọ	108			x	
95	Đập Khu 6	Phú Thọ	38			x	
96	Hồ Dừa	Phú Thọ	58			x	
97	Hồ Trong Đồng	Phú Thọ	25			x	
98	Hồ Ao Gò	Phú Thọ	22			x	
99	Hồ Đồng Hạ	Phú Thọ	21			x	
100	Hồ Nhà Chè	Phú Thọ	29			x	
101	Hồ Độc Đàm	Phú Thọ	56			x	
102	Hồ Bờ Hồ	Phú Thọ	38			x	
103	Hồ Cò Chia	Sơn La	965		Cấp nước DS, điều tiết dòng chảy	x	
104	Đập Đan Đón	Sơn La	582			x	
105	Bản Mòn	Sơn La	477			x	
106	Suối Hòm	Sơn La	385			x	
107	Nà Xi	Sơn La	366			x	
108	Truyền Thống (Noong Bua)	Sơn La	352			x	
109	Chiềng Khoi	Sơn La	335			x	
110	Nà Lốc	Sơn La	316			x	
111	Bản Mây	Sơn La	80			x	
112	Hồ Noong Tàu Mông	Sơn La	306				x
113	Hồ Đen Phường	Sơn La	276				x
114	Hồ Noong Tàu Thái	Sơn La	260				x
115	Cải tạo đầu mối và hệ thống tưới các đập Bản Đông, Phai Làng, Suối Bùa, Phai Tạo và 11 đập dâng nhỏ	Sơn La	256				x
116	Hồ Co Muông	Sơn La	232				x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Trước (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
117	Noong Chạy	Son La	222				x
118	Bản Hịa	Son La	217				x
119	Pong Hán	Son La	200				x
120	Tiền Phong	Son La	195			x	
121	Đập Noong Thanh (bản Lềm)	Son La	168			x	
122	Đập Bản Lầu	Son La	163			x	
123	Đập Nong Nghè	Son La	157			x	
124	Đập Bằng Mặn	Son La	100			x	
125	Đập Háng Đồng	Son La	135			x	
126	Đập Phiêng Khoài	Son La	135			x	
127	Đập Bó Nhàng	Son La	134			x	
128	Cụm Chiềng On 1	Son La	130			x	
129	Đập Pá Đông	Son La	128				x
130	Đập Đồng Liên	Son La	126				x
131	Đập Piêng Diễn	Son La	120				x
132	Đập Song Khủa	Son La	120				x
133	Đập Nà Bai	Son La	120				x
134	Đập Nà Ngự	Son La	120				x
135	Đập Phai Mo	Son La	116		Cấp nước DS, điều tiết dòng chảy		x
136	Hồ km 67 Thị trấn Nông Trường	Son La	100		Cấp nước DS, điều tiết dòng chảy	x	x
137	Hồ Chiềng Đi	Son La	26		Cấp nước DS, điều tiết dòng chảy	x	
138	Hồ Tà Phình 1 + 2	Son La	20		Cấp nước DS, điều tiết dòng chảy	x	
139	Đập Nậm Có	Lào Cai	225				x
140	Đập Bản Đôn 1	Lào Cai	208				x
141	Đập Nang Phai	Lào Cai	197			x	
142	Đập Phai Kẹn	Lào Cai	196				x
143	Đập Đát Lòng Mo	Lào Cai	173				x
144	Hồ Ngòi Thủ	Lào Cai	139				x
145	Hồ Đầm Hậu	Lào Cai	130			x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
146	Hồ Ngòi Thót	Lào Cai	121			x	
147	Hồ Lan Đình	Lào Cai	120			x	
148	Hồ Khe Dừa	Lào Cai	122			x	
149	Đập Bản Xê	Lào Cai	120				x
150	Đập Làng Sang 1+2	Lào Cai	115			x	
151	Đập Đoàn Kết	Lào Cai	140			x	
152	Đập Ma Lù Thàng	Lào Cai	98		Phát điện, điều tiết dòng chảy	x	
153	Đập Háng Chua	Lào Cai	88				x
154	Đập Súa Chà Trừ	Lào Cai	80				x
155	Đập Đề Chớ Chứa	Lào Cai	50				x
156	Đập Phình Hồ	Lào Cai	65		Phát điện, điều tiết dòng chảy	x	
157	Đập Hầu Đề Zéch Móng	Lào Cai	47			x	
158	Đập Sùng Là Sử	Lào Cai	45			x	
159	Hồ Khe Ngang	Lào Cai	110			x	
160	Hồ Khe Vải	Lào Cai	95			x	
161	Hồ Chóp Dù	Lào Cai	123			x	
162	Hồ Đất Đỏ	Lào Cai	120			x	
163	Hồ Tự Do	Lào Cai	144			x	
164	Hồ Đá Mài	Lào Cai	125			x	
165	Nâng cấp các hồ, đập nhỏ vùng lưu vực sông Đà Thao	Các tỉnh				x	x
II	Trạm bơm						
1	Trạm bơm Quỳnh Lâm (lắp thêm 4 tổ máy)	Phú Thọ		750		x	
2	Trạm bơm Diên Hồng	Phú Thọ	2.482			x	
3	Trạm bơm Bản Nguyên	Phú Thọ	1.461			x	
4	Trạm bơm Tuy Lộc	Phú Thọ	529			x	
5	Trạm bơm Sơn Cương (Chí Tiên)	Phú Thọ	1.308			x	
6	Trạm bơm Hương Nộn	Phú Thọ	315			x	
7	Trạm bơm Vĩnh Mộ	Phú Thọ	245			x	
8	Trạm bơm Thượng Nông	Phú Thọ	245			x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
9	Trạm bơm Văn Điểm	Phú Thọ	226			x	
10	Trạm bơm Gò Mít	Phú Thọ	189			x	
11	Trạm bơm Công 6 Cửa	Phú Thọ	168			x	
12	Trạm bơm Góc Gạo	Phú Thọ	139			x	
13	Trạm bơm Thượng Xã	Phú Thọ	131			x	
14	Trạm bơm Tu Vũ	Phú Thọ	131			x	
15	Trạm bơm Khu 4	Phú Thọ	129			x	
16	Trạm bơm Sông Hồng	Phú Thọ	124			x	
17	Trạm bơm Đầu Thành	Phú Thọ	120			x	
18	Trạm bơm Trình Xá	Phú Thọ	120			x	
19	Trạm bơm Thanh Lâm	Phú Thọ	105			x	
20	Trạm bơm Khu 1	Phú Thọ	101			x	
21	Trạm bơm Ngòi Mỹ	Phú Thọ		2.034		x	
22	Trạm bơm Tinh Cương	Phú Thọ		1.844		x	
23	Trạm bơm Minh Nông	Phú Thọ		1.242		x	
24	Trạm bơm Hiền Quan	Phú Thọ		745		x	
25	Trạm bơm Hiền Đa	Phú Thọ		721		x	
26	Trạm bơm Lò Lợn	Phú Thọ		656		x	
27	Trạm bơm Cầu Đen	Phú Thọ		315			x
28	Trạm bơm Lân Dương (Yên Khê)	Phú Thọ		295		x	
29	Trạm bơm Công Luôn	Phú Thọ		125			x
30	Trạm bơm Hoàng Hanh	Phú Thọ		109		x	
31	Trạm bơm Đồng Sáu	Phú Thọ		103			x
32	3 Trạm bơm Sơn Nga, Sai Nga, Thanh Nga	Phú Thọ		1.506		x	
33	Cải tạo, nâng cấp 05 trạm bơm ven sông Đà (Đồng Luân, Tu Vũ, Yên Mao, Phượng Mao, Bảo Yên)	Phú Thọ	675			x	
34	Trạm bơm Bái Dương	Lào Cai	279			x	
35	Trạm bơm Xuân Lan	Lào Cai	135			x	
36	Trạm bơm Hợp Minh	Lào Cai	115			x	
37	Trạm bơm Báo Đáp 2	Lào Cai	110			x	
38	Trạm bơm Đào Thịnh	Lào Cai	110			x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
39	Trạm bơm Đông Công	Lào Cai	45				x
40	Nâng cấp các trạm bơm nhỏ vùng lưu vực sông Đà Thao	Lào Cai				x	
III	Kênh mương						
1	Cải tạo, nạo vét, hoàn thiện kênh chính, kênh nội đồng, công trình trên kênh vùng lưu vực sông Đà Thao	Các tỉnh				x	x
C	Vùng lưu vực sông Lô - Gâm						
I	Hồ đập						
1	Đập Liễn Sơn	Phú Thọ	21.630		Điều tiết dòng chảy	x	
2	Hồ Vân Trục	Phú Thọ	1.000		Điều tiết dòng chảy	x	
3	Hồ Thanh Lan	Phú Thọ	640		Điều tiết dòng chảy		x
4	Hồ Hương Đà	Phú Thọ	120		Điều tiết dòng chảy		x
5	Thủy nông Tam Tát 2	Tuyên Quang	444			x	
6	Công trình thủy lợi Vãng Quân	Tuyên Quang	205			x	
7	Trung thủy nông thôn Khuôn Làng	Tuyên Quang	190			x	
8	Cụm CTTL xã Sán Xả Hồ	Tuyên Quang	157			x	
9	Cụm CTTL xã Phú Linh	Tuyên Quang	110			x	
10	Cụm CTTL xã Túng Sán	Tuyên Quang	80			x	
11	Cụm CTTL Mương Chè Hẹ	Tuyên Quang	73			x	
12	Trung thủy nông thôn Tân Sơn	Tuyên Quang	40			x	
13	Thủy lợi Pom Cút 1	Tuyên Quang	26			x	
14	Trung thủy nông Khuôn Phà, Hồng Minh	Tuyên Quang	26			x	
15	Thủy lợi thôn Thanh Tâm	Tuyên Quang	22			x	
16	Đập Nà Ray	Tuyên Quang	45			x	
17	Đập Bản Tàn	Tuyên Quang	43			x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
18	Hồ Bản Chang	Thái Nguyên	160		Cấp nước DS, nuôi trồng thủy sản, du lịch	x	
19	Đập Phai Tàu	Thái Nguyên	60			x	
20	Đập Phai Lum	Thái Nguyên	25			x	
21	Đập Tổng Chói	Thái Nguyên	20			x	
22	Đập Nặm Càng	Thái Nguyên	20			x	
23	Hồ Pắc Nghiên	Thái Nguyên	50		Nuôi trồng thủy sản, du lịch	x	
24	Hồ Nà Kiến	Thái Nguyên	40		Nuôi trồng thủy sản, du lịch	x	
25	Hồ Nà Lặng	Thái Nguyên	25		Nuôi trồng thủy sản, du lịch	x	
26	Đập Nà Luông Vàng Khánh	Thái Nguyên	49			x	
27	Hồ Nà Mu	Thái Nguyên	20		Nuôi trồng thủy sản, du lịch	x	
28	Đập Bản Máy	Thái Nguyên	25			x	
29	Đập Tổng Mụ	Thái Nguyên	24			x	
30	Đập Khu AB	Lào Cai	200			x	
31	Đập Xã Bảo Hà	Lào Cai	70			x	
32	Đập Lũng Choáng	Lào Cai	50			x	
33	Đập Đội 1-Lò gạch	Lào Cai	45			x	
34	Đập Sảng Chải	Lào Cai	40			x	
35	Đập Mùng	Lào Cai	38			x	
36	Đập Lao Chải 2	Lào Cai	20			x	
37	Hồ Khuổi Léch	Lào Cai	50			x	
38	Hồ Khuổi Rịa	Lào Cai	24			x	
39	Hồ Na Mạ	Lào Cai	30			x	
40	Hồ Chăn Nuôi	Phú Thọ	8			x	
41	Hồ Cây Chanh	Phú Thọ	24			x	
42	Hồ Gò Cao	Phú Thọ	24			x	
43	Đập Cây Si	Phú Thọ	47			x	
44	Hồ Bò Hòn	Phú Thọ	154			x	
45	Hồ Nà Heng	Tuyên Quang	32				x
46	Đập Mỏ Pài	Tuyên Quang	40				x
47	Đập Thảm Pậu	Tuyên Quang	28			x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
48	Đập Phai Che	Tuyên Quang	64			x	
49	Hồ Thôm Va	Tuyên Quang	70		Điều tiết dòng chảy	x	
50	Đập Nà Tông	Tuyên Quang	32			x	
51	Đập Bó Tò	Tuyên Quang	28			x	
52	Đập Lung Muông	Tuyên Quang	46			x	
53	Đập Phai Kén	Tuyên Quang	66				x
54	Đập Nà Đông	Tuyên Quang	54			x	
55	Đập Phai Thuông	Tuyên Quang	20			x	
56	Đập Khun Tát	Tuyên Quang	20			x	
57	Đập Nà Phả	Tuyên Quang	20			x	
58	Đập Thảm Hon	Tuyên Quang	20			x	
59	Đập Bản Thàng	Tuyên Quang	20				x
60	Hồ Pác Nhang	Tuyên Quang	35			x	
61	Hồ Khuổi Khoang	Tuyên Quang	35			x	
62	Hồ Păng Mo	Tuyên Quang	23				x
63	Hồ Khuổi Kheo	Tuyên Quang	20			x	
64	Hồ Nà Nghim	Tuyên Quang	50			x	
65	Hồ Nà Dầu	Tuyên Quang	45			x	
66	Đập Quan Ân	Tuyên Quang	21				x
67	Đập Rõm	Tuyên Quang	65			x	
68	Đập Tát Lạ	Tuyên Quang	33			x	
69	Khuổi Khoang	Tuyên Quang	47				x
70	Đập Phai Nịt 1	Tuyên Quang	20			x	
71	Hồ Nà Lừa	Tuyên Quang	27			x	
72	Đập Bắc Cá	Tuyên Quang	20				x
73	Hồ Đèo Chấp	Tuyên Quang	22				x
74	Đập Nặm Dật	Tuyên Quang	32				x
75	Hồ Thôm Phai	Tuyên Quang	23				x
76	Đập Nà Khoa	Tuyên Quang	59				x
77	Đập Đồng Vàng	Tuyên Quang	47				x
78	Đập Phai Cây	Tuyên Quang	29			x	
79	Phai Rèn	Tuyên Quang	21				x
80	Hồ Bó Kẹn	Tuyên Quang	30			x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
81	Phai Quang	Tuyên Quang	28				x
82	Loong Khun	Tuyên Quang	20			x	
83	Đập Pắc Ba	Tuyên Quang	34				x
84	Hồ Ô Rô	Tuyên Quang	129		Điều tiết dòng chảy	x	
85	Hồ Kim Giao	Tuyên Quang	22			x	
86	Đập Vàng Cáp	Tuyên Quang	26				x
87	Đập Phai Kẽm	Tuyên Quang	95			x	
88	Đập Đồng Nghiêm	Tuyên Quang	70				x
89	Đập Đát Trò	Tuyên Quang	105				x
90	Hồ Ngòi Là 2	Tuyên Quang	636		Điều tiết dòng chảy	x	
91	Hồ An Khê	Tuyên Quang	197			x	
92	Hồ Khuôn Lâm	Tuyên Quang	42				x
93	Hồ Anh Trỗi	Tuyên Quang	31				x
94	Hồ Khuôn Lù	Tuyên Quang	28			x	
95	Đập Đồng Tường	Tuyên Quang	25				x
96	Đập Phú Bình	Tuyên Quang	51				x
97	Hồ Hoàng Tân	Tuyên Quang	202		Điều tiết dòng chảy	x	
98	Hồ Như Xuyên	Tuyên Quang	105		Điều tiết dòng chảy	x	
99	Hồ Khuân Tâm	Tuyên Quang	30				x
100	Hồ Ao Quan	Tuyên Quang	30				x
101	Hồ Bông	Tuyên Quang	22				x
102	Hồ Tân Dân	Tuyên Quang	265			x	
103	Hồ Cây Sấu	Tuyên Quang	40			x	
104	Đập Đồng Bái	Tuyên Quang	31				x
105	Đập Đồng Tâm	Tuyên Quang	51			x	
106	Đập Bãi Bằng	Tuyên Quang	24				x
107	Hồ Phúc An	Tuyên Quang	31			x	
108	Hồ Cây cọ (Gò Gianh)	Tuyên Quang	50			x	
109	Hồ Xã Nội	Tuyên Quang	22			x	
110	Hồ Thuyền Tha	Tuyên Quang	21				x
111	Hồ số 8	Tuyên Quang	35				x
112	Đập Kim Thắng	Tuyên Quang	168				x
113	Đập Công Ích	Tuyên Quang	24				x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
114	Hoàn thiện các hệ thống thủy lợi (Tổng Ngoảng - Bản Nà - xã Quảng Lâm; cụm thủy lợi xã Thái Học)	Cao Bằng					x
115	Hoàn thiện các hệ thống thủy lợi (Bản Riêng, Bản Tuồng, Bản Khiếu)	Cao Bằng					x
116	Nâng cấp các hồ, đập nhỏ vùng lưu vực sông Lô - Gâm	Các tỉnh				x	x
II	Trạm bơm						
1	Trạm bơm Đại Định	Phú Thọ	9.012			x	
2	Trạm bơm Bạch Hạc (cũ)	Phú Thọ	1.200			x	
3	Trạm bơm Cao Phong	Phú Thọ	100			x	
4	Trạm bơm Bản Đięng	Thái Nguyên	3			x	
5	Cải tạo, nâng cấp 05 trạm bơm tả sông Lô (Cây Châm, Cô Lụa, Đồng Táng, Đồng Múc, Ngòi Vải)	Phú Thọ	316			x	
6	Cải tạo, nâng cấp 09 trạm bơm hữu sông Lô (Sóc Đăng, Hùng Long I, II; Đá Len I, II; Trị Quân, Hạ Giáp, Tiên Du, Phú Mỹ)	Phú Thọ	1.181			x	
7	Cải tạo, nâng cấp 12 trạm bơm tả, hữu sông Chảy (Đồng Duồn, Bến Chòi, Thôn 1, 2, 3, 4, 5 Phú Lâm; UBND xã Phú Lâm; Khu 6, 7 Phú Lâm; Cầu Thông, Thôn 1, 7 Hùng Xuyên; Ngòi Sóng, Đông Tiêm, Vân Tiến)	Phú Thọ	966			x	
8	Trạm bơm An Đạo	Phú Thọ	634			x	
9	Trạm bơm Cây Dừa	Tuyên Quang	20				x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
10	Trạm bơm Đèo Chấn	Tuyên Quang	76			x	
11	Trạm bơm Thanh Thất	Tuyên Quang	53			x	
12	Trạm bơm Sài Lĩnh	Tuyên Quang	27			x	
13	Trạm bơm Thiện Phong	Tuyên Quang	24				x
14	Trạm bơm Thác Dãng	Tuyên Quang	29			x	
15	Trạm bơm Kim Ninh	Tuyên Quang	69				x
16	Trạm bơm Gò Chùa	Tuyên Quang	34			x	
17	Trạm bơm Ngọc Kim	Tuyên Quang	38				x
18	Nâng cấp các trạm bơm nhỏ vùng lưu vực sông Lô - Gâm	Các tỉnh					x
III	Kênh mương						
1	Kênh Nà Quan	Thái Nguyên	20			x	
2	Cải tạo, nạo vét, hoàn thiện kênh chính, kênh nội đồng, công trình trên kênh vùng lưu vực sông Lô - Gâm	Các tỉnh				x	x
D	Vùng Tả sông Hồng						
I	Trạm bơm						
1	Trạm bơm Môn Quảng	Bắc Ninh	3.600			x	
2	Trạm bơm Nghĩa Đạo	Bắc Ninh	624	1.500		x	
3	Trạm bơm Song Giang	Bắc Ninh	350	900		x	
4	Trạm bơm Nhân Thắng	Bắc Ninh	320			x	
5	Trạm bơm Xuân Lai	Bắc Ninh	300	300		x	
6	Trạm bơm Minh Tân	Bắc Ninh	101	101		x	
7	Trạm bơm Văn Dương 1	Bắc Ninh	100	200		x	
8	Trạm bơm Văn Dương 2	Bắc Ninh	86	160		x	
9	Trạm bơm Sông Khoai	Bắc Ninh	80	1.556			x
10	Trạm bơm Cầu Móng	Bắc Ninh	50	450		x	
11	Trạm bơm Vạn Ninh	Bắc Ninh	16	333			x
12	Trạm bơm Nhất Trai	Bắc Ninh		4.500			x
13	Trạm bơm Văn Thai	Bắc Ninh		4.329			x
14	Trạm bơm Đại Đồng Thành	Bắc Ninh		2.024			x
15	Trạm bơm Ngọc Trì	Bắc Ninh		1.100			x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
16	Trạm bơm Nghi Khúc	Bắc Ninh		925		x	
17	Trạm bơm Đông Miếu	Bắc Ninh		329		x	
18	Trạm bơm Cầu Sỏi	Bắc Ninh		780			x
19	Trạm bơm Giang Sơn	Bắc Ninh		506			x
20	Trạm bơm Nghi An	Bắc Ninh		419			x
21	Trạm bơm Nhiễu Dương 1	Bắc Ninh		29			x
22	Trạm bơm Kênh vàng 2	Bắc Ninh		8.880		x	
23	Trạm bơm Kênh vàng 3	Bắc Ninh	1.300			x	
24	Trạm bơm Phú Mỹ	Bắc Ninh	5.600				x
25	Trạm bơm Cống Giác	TP. Hải Phòng		1.710	Tiêu DS, CN		x
26	Trạm bơm Khuông Phụ	TP. Hải Phòng		1.362	Tiêu DS, CN		x
27	Trạm bơm Nguyên Giáp	TP. Hải Phòng	34	1.149	Tiêu DS		x
28	Trạm bơm Đồng Trảng	TP. Hải Phòng		1.100	Tiêu DS		x
29	Trạm bơm Quảng Giang	TP. Hải Phòng		1.100	Tiêu DS		x
30	Trạm bơm Cự Lộc	TP. Hải Phòng		1.090	Tiêu DS		x
31	Trạm bơm Hào Khê	TP. Hải Phòng		1.019	Tiêu DS		x
32	Trạm bơm Chùa Khu	TP. Hải Phòng	83	926	Tiêu DS, CN		x
33	Trạm bơm Quang Tiên	TP. Hải Phòng		844	Tiêu DS, CN		x
34	Trạm bơm Trinh Nữ	TP. Hải Phòng	88	826	Tiêu DS, CN		x
35	Trạm bơm Quang Trung	TP. Hải Phòng	247	825	Tiêu DS		x
36	Trạm bơm Đò Đồn	TP. Hải Phòng	435	657	Tiêu DS		x
37	Trạm bơm Xuyên Hử	TP. Hải Phòng	363	640	Tiêu DS		x
38	Trạm bơm Cống Gạch	TP. Hải Phòng		630	Tiêu DS		x
39	Trạm bơm Đò Luồi	TP. Hải Phòng		580	Tiêu DS		x
40	Trạm bơm Vĩnh Mộ	TP. Hải Phòng	191	480	Tiêu DS		x
41	Trạm bơm Mòi	TP. Hải Phòng	89	425	Tiêu DS, CN		x
42	Trạm bơm Đò Ty	TP. Hải Phòng	226	420	Tiêu DS		x
43	Trạm bơm Đồng Bông	TP. Hải Phòng	147	350	Tiêu DS		x
44	Trạm bơm Gia Cốc	TP. Hải Phòng	276	345	Tiêu DS	x	
45	Trạm bơm Gồm	TP. Hải Phòng	95	330	Tiêu DS		x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
46	Trạm bơm Thống Kênh	TP. Hải Phòng	30	290	Tiêu DS		x
47	Trạm bơm Hồng Đức	TP. Hải Phòng	260	231	Tiêu DS		x
48	Trạm bơm Đọ Xá	TP. Hải Phòng	100	200	Tiêu DS	x	
49	Trạm bơm Bình Cách	TP. Hải Phòng		180			x
50	Trạm bơm Tòng Hóa	TP. Hải Phòng	141	120			x
51	Trạm bơm Trùng Khánh	TP. Hải Phòng	36	111			x
52	Trạm bơm Lam Sơn	TP. Hải Phòng	111	100			x
53	Trạm bơm Ninh Hòa	TP. Hải Phòng	129	85		x	
54	Trạm bơm Tân Kỳ	TP. Hải Phòng	157	72			x
55	Trạm bơm Tân Tiến	TP. Hải Phòng	141	58			x
56	Trạm bơm Gia Hòa	TP. Hải Phòng	235	50			x
57	Trạm bơm Điền Nhi	TP. Hải Phòng	279	30			x
58	Trạm bơm Phạm Kha A	TP. Hải Phòng	204	30			x
59	Trạm bơm Ngọc Sơn	TP. Hải Phòng	153	30		x	
60	Trạm bơm Phương Quan	TP. Hải Phòng	170	20			x
61	Trạm bơm Yên Xá	TP. Hải Phòng	223	10			x
62	Trạm bơm Phạm Kha B	TP. Hải Phòng	165	10			x
63	Trạm bơm Chi Bắc B	TP. Hải Phòng	160	10			x
64	Trạm bơm Thanh Niên A	TP. Hải Phòng	300				x
65	Trạm bơm Chi Nam	TP. Hải Phòng	286			x	
66	Trạm bơm Thanh Tùng A	TP. Hải Phòng	249				x
67	Trạm bơm Đông La	TP. Hải Phòng	200			x	
68	Trạm bơm Toại An	TP. Hải Phòng	178				x
69	Trạm bơm Tân Quang	TP. Hải Phòng	168			x	
70	Trạm bơm Đò Bía	TP. Hải Phòng	162				x
71	Trạm bơm Hà Hải	TP. Hải Phòng	160				x
72	Trạm bơm Hàm Hy	TP. Hải Phòng	160				x
73	Trạm bơm Nhữ Thị	TP. Hải Phòng	152			x	
74	Trạm bơm Chi Bắc A	TP. Hải Phòng	136				x
75	Trạm bơm Tứ Xuyên	TP. Hải Phòng	116				x
76	Trạm bơm Hùng Thắng A	TP. Hải Phòng	109			x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
77	Trạm bơm Minh Lộc	TP. Hải Phòng	108				x
78	Trạm bơm Thống Nhất	TP. Hải Phòng	105			x	
79	Trạm bơm Độ Trung	TP. Hải Phòng	100				x
80	Trạm bơm Tam Đô	Hung Yên	389	5.269	Tiêu CN, ĐT, DS	x	
81	Trạm bơm Triều Dương	Hung Yên	1.817	4.094	Tiêu DS	x	
82	Trạm bơm Văn Giang	Hung Yên	7.767	2.942	Tiêu CN, ĐT, DS	x	
83	Trạm bơm Văn Giang 2	Hung Yên	7.767	2.942	Tiêu CN, ĐT, DS		x
84	Trạm bơm Mai Xá A	Hung Yên	607	2.394	Tiêu DS	x	
85	Trạm bơm Mai Xá B	Hung Yên	607	2.394	Tiêu DS	x	
86	Trạm bơm Văn Phú A	Hung Yên	55	1.730	Tiêu CN, ĐT, DS	x	
87	Trạm bơm Ngọc Lâm	Hung Yên		1.509	Tiêu CN, ĐT, DS	x	
88	Trạm bơm Ngọc Lâm 2	Hung Yên		1.509	Tiêu CN, ĐT, DS		x
89	Trạm bơm Khê Than	Hung Yên	150	1.500	Tiêu CN, ĐT, DS	x	
90	Trạm bơm Phúc Bó	Hung Yên	90	1.385	Tiêu CN, ĐT, DS	x	
91	Trạm bơm Mai Viên	Hung Yên	30	1.250	Tiêu CN, ĐT, DS	x	
92	Trạm bơm Bích Tràng	Hung Yên	172	1.248	Tiêu CN, ĐT, DS	x	
93	Trạm bơm Đồng Thanh	Hung Yên	108	1.225	Tiêu CN, ĐT, DS	x	
94	Trạm bơm Trà Phương 3	Hung Yên		1.200	Tiêu CN, ĐT, DS	x	
95	Trạm bơm Tân Cầu	Hung Yên	35	1.088	Tiêu CN, ĐT, DS	x	
96	Trạm bơm Ba Đông 1	Hung Yên		1.055	Tiêu DS	x	
97	Trạm bơm Hồng Vân	Hung Yên	211	1.029	Tiêu CN, ĐT, DS	x	
98	Trạm bơm Phương Bò	Hung Yên	163	954	Tiêu DS		x
99	Trạm bơm Động Xá B	Hung Yên	116	950	Tiêu CN, ĐT, DS		x
100	Trạm bơm Tạ Thượng 1	Hung Yên	191	950	Tiêu CN, ĐT, DS		x
101	Trạm bơm Ấp Bắc 2	Hung Yên	363	900	Tiêu CN, ĐT, DS		x
102	Trạm bơm Hưng Long 1	Hung Yên	263	900	Tiêu CN, ĐT, DS		x
103	Trạm bơm Hưng Long 2	Hung Yên		900	Tiêu CN, ĐT, DS		x
104	Trạm bơm Cầu Thôn	Hung Yên	400	764	Tiêu CN, ĐT, DS		x
105	Trạm bơm Vũ Xá	Hung Yên	250	750	Tiêu CN, ĐT, DS		x
106	Trạm bơm Lạc Đạo	Hung Yên		650	Tiêu CN, ĐT, DS		x
107	Trạm bơm Minh Châu	Hung Yên	120	650	Tiêu CN, ĐT, DS		x
108	Trạm bơm Đồng Lý 1	Hung Yên	152	600	Tiêu CN, ĐT, DS		x
109	Trạm bơm Viên Quang	Hung Yên	179	580	Tiêu DS		x
110	Trạm bơm Thanh Khê	Hung Yên	100	554	Tiêu CN, ĐT, DS		x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
111	Trạm bơm Quang Trung 2	Hung Yên	165	550	Tiêu CN, ĐT, DS		x
112	Trạm bơm Việt Hưng B	Hung Yên	790	550	Tiêu CN, ĐT, DS		x
113	Trạm bơm Đầm Sen 1	Hung Yên		541	Tiêu CN, ĐT, DS		x
114	Trạm bơm Tống Phan B	Hung Yên	157	514	Tiêu DS		x
115	Trạm bơm An Viên	Hung Yên	235	500	Tiêu DS		x
116	Trạm bơm Vinh Quang	Hung Yên	328	465	Tiêu CN, ĐT, DS		x
117	Trạm bơm Vực Bù	Hung Yên		460	Tiêu DS		x
118	Trạm bơm Nghĩa Dân	Hung Yên	180	450	Tiêu CN, ĐT, DS		x
119	Trạm bơm Tử Dương	Hung Yên	265	417	Tiêu CN, ĐT, DS		x
120	Trạm bơm Ta Thượng 2	Hung Yên		335	Tiêu CN, ĐT, DS		x
121	Trạm bơm Lôì Cầu	Hung Yên	540	320	Tiêu DS		x
122	Trạm bơm Kim Tháp	Hung Yên	210	300	Tiêu DS		x
123	Trạm bơm Đoàn Đào 1	Hung Yên	231	293	Tiêu DS		x
124	Trạm bơm Việt Hòa	Hung Yên	125	290	Tiêu DS		x
125	Trạm bơm Quán Đỏ	Hung Yên	149	264	Tiêu DS		x
126	Trạm bơm Quán Ngọc	Hung Yên	135	210	Tiêu CN, ĐT, DS		x
127	Trạm bơm Cốc Khê	Hung Yên	107	190	Tiêu CN, ĐT, DS		x
128	Trạm bơm Hồng Tiến	Hung Yên	166	170	Tiêu DS		x
129	Trạm bơm Quán Bàu	Hung Yên	94	160	Tiêu DS		x
130	Trạm bơm Động Xá A	Hung Yên	155	155	Tiêu CN, ĐT, DS		x
131	Trạm bơm Tiên Quán	Hung Yên		155	Tiêu CN, ĐT, DS		x
132	Trạm bơm Trương Xá	Hung Yên		150	Tiêu CN, ĐT, DS		x
133	Trạm bơm Trần Thượng	Hung Yên	147	130	Tiêu DS		x
134	Trạm bơm Vũ Dương	Hung Yên	80	126	Tiêu CN, ĐT, DS		x
135	Trạm bơm Quang Xá 2	Hung Yên		120	Tiêu DS		x
136	Trạm bơm Cầu Ải	Hung Yên	128	70	Tiêu DS		x
137	Trạm bơm Hạ Lễ	Hung Yên	119				x
138	Trạm bơm Dung 1	Hung Yên	170				x
139	Trạm bơm Hệ	Hung Yên	8.804	4.600	Tiêu DS	x	
140	Trạm bơm Minh Tân	Hung Yên	55	3.157	Tiêu DS		x
141	Trạm bơm Hà Thanh	Hung Yên	4	1.800		x	
142	Trạm bơm Cao Nội	Hung Yên	224	1.667			x
143	Trạm bơm An Quốc	Hung Yên	33	750			x
144	Trạm bơm Cống Lấp	Hung Yên	115	648			x
145	Trạm bơm Thái Học	Hung Yên	2200	2255	Cấp nước DS	x	x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
146	Trạm bơm Bát Cáp (Nam Tiền Hải)	Hung Yên	4.300			x	x
147	Trạm bơm Gia Mỹ	Hung Yên	40	90		x	
148	Trạm bơm Diệm Dương	Hung Yên	100	400		x	
149	Nâng cấp các trạm bơm nhỏ vùng Tả sông Hồng	Các tỉnh				x	
II	Cống						
1	Cống Hiệp Lễ	TP. Hải Phòng	590	3.820	Tiêu DS		x
2	Cống Dừa A	TP. Hải Phòng	2.860	2.385	Tiêu DS	x	
3	Cống Đồng Tràng	TP. Hải Phòng	2.953	2.120	Tiêu DS		x
4	Cống Cỏ Bì	TP. Hải Phòng		2.055	Tiêu DS, CN	x	
5	Cống Từ Ô	TP. Hải Phòng	2.018	2.018	Tiêu DS		x
6	Cống Đò Đáy	TP. Hải Phòng	2.018	2.018	Tiêu DS		x
7	Cống Hà Kỳ	TP. Hải Phòng	1.860	1.860	Tiêu DS		x
8	Cống Quảng Giang	TP. Hải Phòng	1.500	1.500	Tiêu DS		x
9	Cống Khuông Phụ	TP. Hải Phòng	236	1.362	Tiêu DS	x	
10	Cống Hà Chợ	TP. Hải Phòng	1.832	1.296	Tiêu DS, CN		x
11	Cống Chợ Dậu	TP. Hải Phòng	473	1.149	Tiêu DS		x
12	Cống Bằng Bộ	TP. Hải Phòng	259	1.144	Tiêu DS		x
13	Cống Đường 349C	TP. Hải Phòng	125	1.030	Tiêu DS		x
14	Cống Thạch Khôi	TP. Hải Phòng	3.760	925	Tiêu DS	x	
15	Cống trạm bơm Thái Dương	TP. Hải Phòng	300	880	Tiêu DS		x
16	Cống Quý Cao	TP. Hải Phòng	300	850	Tiêu DS		x
17	Cống trạm bơm Trinh Nữ	TP. Hải Phòng	83	826	Tiêu DS, CN		x
18	Cống Quang Tiên	TP. Hải Phòng	275	818	Tiêu DS		x
19	Cống Bùi Xá	TP. Hải Phòng	771	771	Tiêu DS		x
20	Cống Gạch	TP. Hải Phòng	500	685	Tiêu DS	x	
21	Cống Vườn Hồng	TP. Hải Phòng	100	676	Tiêu DS		x
22	Cống Hoành Lộc	TP. Hải Phòng	427	674	Tiêu DS		x
23	Cống Đò Đồn	TP. Hải Phòng	250	650	Tiêu DS		x
24	Cống Xuyên Hử	TP. Hải Phòng	640	640	Tiêu DS	x	
25	Cống Trại Vực	TP. Hải Phòng	950	595	Tiêu DS		x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
26	Công Cự Lộc	TP. Hải Phòng	500	500	Tiêu DS		x
27	Công Bùi Hạ	TP. Hải Phòng	115	455	Tiêu DS		x
28	Công trạm bơm Mòi	TP. Hải Phòng	342	425	Tiêu DS, CN		x
29	Công Cậy	TP. Hải Phòng	1.777	388	Tiêu DS, CN	x	
30	Công An Điềm	TP. Hải Phòng	132	325	Tiêu DS		x
31	Công Mậu Công	TP. Hải Phòng	300	300	Tiêu DS		x
32	Công trạm bơm Thúc Kháng	TP. Hải Phòng	300	300	Tiêu DS		x
33	Công Giao Thông	TP. Hải Phòng	105	250	Tiêu DS		x
34	Công Xịch	TP. Hải Phòng	230	230	Tiêu DS		x
35	Công Đầm Đọ	TP. Hải Phòng	110	110			x
36	Công Hà Hải	TP. Hải Phòng	100	100		x	
37	Công trạm bơm Lương Xá	TP. Hải Phòng	149	70			x
38	Công Kiều Long	TP. Hải Phòng	70	70			x
39	Mở rộng công An Thổ	TP. Hải Phòng		230m ³ /s	Tiêu DS	x	
40	Công Lân 1	Hung Yên		41.000	Tiêu DS		x
41	Công Diêm Điền	Hung Yên		10.000	Tiêu DS		x
42	Công Hoàng Môn	Hung Yên		6.400	Tiêu DS	x	
43	Công Thái Hạc	Hung Yên	8.152	6.000	Tiêu DS		x
44	Công Tân Bồi 1	Hung Yên	230	3.000	Tiêu DS	x	
45	Công Bồng Tiên	Hung Yên	2.910	2.600	Tiêu DS		x
46	Công Tân Lập	Hung Yên	1.500	1.500	Tiêu DS		x
47	Công Tám Đạc	Hung Yên	710	1.200	Tiêu DS	x	
48	Công Tám Thôn	Hung Yên		1.000	Tiêu DS	x	
49	Công Đa Cốc	Hung Yên	560	700		x	
50	Công Cù Là	Hung Yên	550	600		x	
51	Công An Lại	Hung Yên	600	500		x	
52	Công An Long	Hung Yên		420		x	
53	Công Đồng Đồi	Hung Yên	150	300		x	
54	Công Mộ Đạo	Hung Yên	200	280		x	
55	Công Khả Phú 1	Hung Yên	180	250		x	
56	Công Thu Cúc	Hung Yên	150	250		x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
57	Cống Cửa Chùa Trong	Hung Yên	150	200		x	
58	Cống Nách Đồn	Hung Yên	100	200		x	
59	Cống Ngạn	Hung Yên	200	200		x	
60	Cống Doãn Đông	Hung Yên	200	200		x	
61	Cống Đắc Chúng	Hung Yên	120	150		x	
62	Cống Tam Đồng 2	Hung Yên		100			x
63	Cống Quang Lang	Hung Yên		100			x
64	Cống Tân Bồi 2	Hung Yên	50	100		x	
65	Cống Thụy Xuân 1	Hung Yên		100		x	
66	Cống Cự Lâm 2	Hung Yên	3.525			x	
67	Cống Ngô Xá	Hung Yên	3.476			x	
68	Cống Nang	Hung Yên	2.577			x	
69	Cống Nhân Thanh	Hung Yên	1.688				x
70	Cống Vũ Lăng	Hung Yên	500				x
71	Cống Cao Cỗ	Hung Yên	200	350			x
72	Cống Thứ 8	Hung Yên	68	80		x	
73	Cống Cú	Hung Yên	60	60		x	
74	Cống An Bái	Hung Yên	50	50		x	
75	Cống Diệm Dương	Hung Yên	35	35		x	
76	Cống Lưu Đồn	Hung Yên	50	50		x	
77	Cống Diêm Tĩnh	Hung Yên	350	500		x	
78	Cống Định Cư	Hung Yên	2.400	2.400	Tiêu DS, TS	x	
79	Cống Ngừ	Hung Yên	3.500			x	
80	Cống Bùi Đình	Hung Yên	5.000			x	
81	Cống Văn Thai	Bắc Ninh		4.300	Tiêu DS	x	
82	Nâng cấp, bổ sung năng lực cụm công trình Cầu Cát (cống, trạm bơm)	TP. Hải Phòng	20 m ³ /s	60 m ³ /s	Giao thông thủy, môi trường	x	x
83	Nâng cấp, bổ sung năng lực cụm công trình Xuân Quan (cống, trạm bơm)	Hung Yên	75 m ³ /s (trạm bơm 32m ³ /s)		Môi trường, nông nghiệp và các ngành kinh tế khác...	x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
84	Nâng cấp các công nhỏ, công điều tiết vùng Tả sông Hồng	Các tỉnh				x	x
III	Kênh mương						
1	Nắn chỉnh, cải tạo, chỉnh trang hệ thống kênh trục chính Bắc Hưng Hải khoảng 235km (Kim Sơn, Cửu An, Đĩnh Đào, Điện Biên...), kênh Tiên Hưng, Sa Lung... và cải tạo, nâng cấp các công trình điều tiết trên kênh đảm bảo năng lực dẫn nước (Kênh Cầu, Tranh, Lạc Cầu, Âu Lạc Điền, Âu Bằng Ngang, Neo, Bá Thủy...); cải tạo nâng cấp các công đầu kênh cấp I và các tuyến kênh trục nội đồng	Các tỉnh				x	x
E	Vùng Hữu sông Hồng						
I	Hồ đập						
1	Hồ Suối Hai	TP. Hà Nội	1.400		Du lịch, điều tiết dòng chảy		x
2	Hồ Mèo Gù	TP. Hà Nội	100			x	
3	Hồ Hóc Cua	TP. Hà Nội	50			x	
4	Hồ Yên Thắng 1, 2, 3	Ninh Bình	1.400		Cấp nước TS, Du lịch	x	
5	Hồ Yên Quang 1, 2, 3, 4	Ninh Bình	1.685			x	
6	Đập dâng Thác La	Ninh Bình	913		Cấp nước DS, TS	x	
7	Hồ Đồng Chương	Ninh Bình	810		Cấp nước TS, DS, du lịch	x	
8	Hồ Yên Đồng	Ninh Bình	321		Cấp nước DS, TS	x	
9	Hồ Vườn Cà	Ninh Bình	200				x
10	Hồ Ngọc Lương 1, 2	Phú Thọ	924			x	
11	Hồ Suối Ong	Phú Thọ	472		Điều tiết dòng chảy	x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
12	Liên hồ Phú Lão	Phú Thọ	235			x	
13	Hồ Cây Khế	Phú Thọ	127			x	
14	Hồ Đàm Khánh	Phú Thọ	124			x	
15	Hồ Sáng Ngoài	Phú Thọ	124			x	
16	Hồ Rộc Côm	Phú Thọ	115			x	
17	Bai Khi	Phú Thọ	103			x	
18	Hồ Hồng Nhỏ	Phú Thọ	100			x	
19	Hồ Đồng Rặt	Phú Thọ	100			x	
20	Hồ Đồng Mô	TP. Hà Nội	10.970		Cấp nước TS, du lịch		x
21	Hồ Đồng Suong	TP. Hà Nội	870		Cấp nước TS, du lịch		x
22	Hồ Quan Sơn	TP. Hà Nội	3.200		Cấp nước TS, du lịch		x
23	Hồ Văn Sơn	TP. Hà Nội	396		Cấp nước TS, du lịch		x
24	Hồ Đập Trời	Ninh Bình	400			x	
25	Hồ Thường Xung	Ninh Bình	800			x	
26	Nâng cấp các hồ, đập nhỏ vùng Hữu sông Hồng	Các tỉnh					x
II	Trạm bơm						
1	Trạm bơm Như Trác	Ninh Bình	7.996	6.800	Tiêu CN, DS	x	
2	Trạm bơm Nhâm Trảng	Ninh Bình	6.037	6.850	Tiêu CN, DS	x	
3	Trạm bơm Kinh Thanh 1	Ninh Bình	20	6.850	Tiêu CN, DS	x	
4	Trạm bơm Đình Xá	Ninh Bình	1.470	2.462	Tiêu CN, DS	x	
5	Trạm bơm Quan Trung	Ninh Bình	160	1.973	Tiêu CN, DS	x	
6	Trạm bơm Lạc Trảng Bộ	Ninh Bình	719	1.896	Tiêu CN, DS	x	
7	Trạm bơm Quế 2	Ninh Bình	250	1.715	Tiêu CN, DS	x	
8	Trạm bơm Chợ Lương	Ninh Bình	2.453	1.000	Tiêu CN, DS	x	
9	Trạm bơm Lạc Trảng 1	Ninh Bình	929	929	Tiêu ĐT, DS	x	
10	Trạm bơm Ngòi Ruột	Ninh Bình		855	Tiêu CN, DS	x	
11	Trạm bơm Điệp Sơn	Ninh Bình	1.830	853	Tiêu CN, DS	x	
12	Trạm bơm Võ Giang	Ninh Bình	786	772		x	
13	Trạm bơm Thanh Sơn	Ninh Bình		645	Tiêu CN, DS	x	
14	Trạm bơm Giáp Ba	Ninh Bình	3.466	625	Tiêu CN, DS	x	
15	Trạm bơm Ba Sao	Ninh Bình		613	Tiêu CN, DS	x	
16	Trạm bơm Duy Hải 1	Ninh Bình	200	581	Tiêu CN, DS	x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
17	Trạm bơm Duy Hải 2	Ninh Bình	200	581	Tiêu CN, DS	x	
18	Trạm bơm Hoàng Đông	Ninh Bình		500	Tiêu CN, DS	x	
19	Trạm bơm An Đô	Ninh Bình	868	455		x	
20	Trạm bơm Chuyên Ngoại	Ninh Bình	286	438	Tiêu CN, DS	x	
21	Trạm bơm Phù Đạm 1	Ninh Bình	182	418	Tiêu ĐT, DS	x	
22	Trạm bơm Phù Đạm 2	Ninh Bình	182	418	Tiêu ĐT, DS	x	
23	Trạm bơm Thịnh Châu B	Ninh Bình	221	410	Tiêu CN, DS	x	
24	Trạm bơm KTB	Ninh Bình	1.000	400		x	
25	Trạm bơm Trân Châu	Ninh Bình	200	400	Tiêu CN, DS	x	
26	Trạm bơm Bút 2	Ninh Bình	500	381	Tiêu CN, DS	x	
27	Trạm bơm Kim Bình	Ninh Bình	200	370	Tiêu CN, DS	x	
28	Trạm bơm Bẩy cửa 3	Ninh Bình	400	364	Tiêu CN, DS	x	
29	Trạm bơm Bút 1	Ninh Bình	240	349	Tiêu CN, DS	x	
30	Trạm bơm Hoàng Tây	Ninh Bình	80	302	Tiêu CN, DS	x	
31	Trạm bơm Bực 1	Ninh Bình	578	262	Tiêu CN, DS	x	
32	Trạm bơm Đanh Xuyên	Ninh Bình	350	250	Tiêu CN, DS	x	
33	Trạm bơm Tây Nghị	Ninh Bình	150	215	Tiêu ĐT, DS	x	
34	Trạm bơm Đồng Du	Ninh Bình	205	202		x	
35	Trạm bơm Hàm Long	Ninh Bình	250	175		x	
36	Trạm bơm Hiếu Thượng	Ninh Bình	239	157	Tiêu ĐT, DS	x	
37	Trạm bơm Tân Sơn	Ninh Bình	133	140	Tiêu CN, DS	x	
38	Trạm bơm Tây Tân	Ninh Bình		120	Tiêu CN, DS	x	
39	Trạm bơm Khả Phong	Ninh Bình	155	110	Tiêu CN	x	
40	Trạm bơm Cầu Ghéo	Ninh Bình	89	110		x	
41	Trạm bơm Do Lễ	Ninh Bình	90	82	Tiêu CN, DS	x	
42	Trạm bơm Tiên Phong	Ninh Bình	155	52		x	
43	Trạm bơm Bù 1	Ninh Bình	95	42		x	
44	Trạm bơm Đông Sơn	Ninh Bình	37	37		x	
45	Trạm bơm Hoàn Uyển	Ninh Bình	54	32		x	
46	Trạm bơm Ba Xã	Ninh Bình	562			x	
47	Trạm bơm I3-4	Ninh Bình	420			x	
48	Trạm bơm Thi Sơn	Ninh Bình	425			x	
49	Trạm bơm Nga Nam	Ninh Bình	409			x	
50	Trạm bơm Thanh Nộn	Ninh Bình	252			x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
51	Trạm bơm Phù Vân	Ninh Bình	450			x	
52	Trạm bơm Quế Lâm	Ninh Bình	350			x	
53	Trạm bơm Khuyến Công	Ninh Bình	300			x	
54	Trạm bơm Châu Sơn	Ninh Bình	300			x	
55	Trạm bơm Thủy Cơ	Ninh Bình	229			x	
56	Trạm bơm Quang Thừa	Ninh Bình	150			x	
57	Trạm bơm Văn Xá	Ninh Bình	150			x	
58	Trạm bơm Đông Hà	Ninh Bình	60			x	
59	Trạm bơm Cẩm Yên 2 (tiếp nguồn)	TP. Hà Nội	3.307			x	
60	Trạm bơm Áng Thượng	TP. Hà Nội	2.054			x	
61	Trạm bơm Chi Lăng 2	TP. Hà Nội	1.482				x
62	Trạm bơm I2-14 (Mạnh Tân 1)	TP. Hà Nội	900				x
63	Trạm bơm Sơn Đà	TP. Hà Nội	650				x
64	Trạm bơm Đông Yên	TP. Hà Nội	167			x	
65	Trạm bơm Khê Tang 2	TP. Hà Nội		4.608	Tiêu DS		x
66	Trạm bơm An Vọng	TP. Hà Nội		2.234			x
67	Trạm bơm An Sơn 1	TP. Hà Nội		1.681			x
68	Trạm bơm Phù Lưu Tế 1	TP. Hà Nội	70	1.546			x
69	Trạm bơm Cộng Hòa 2	TP. Hà Nội		1.500			x
70	Trạm bơm Đào Nguyên (Song Phương)	TP. Hà Nội		1.470	Tiêu DS, ĐT, CN		x
71	Trạm bơm Mạnh Tân 2	TP. Hà Nội		1.450	Tiêu DS		x
72	Trạm bơm Thụy Đức	TP. Hà Nội		1.288	Tiêu DS		x
73	Trạm bơm Cổ Đô	TP. Hà Nội		1.130	Tiêu DS		x
74	Trạm bơm Vạn Thắng 2	TP. Hà Nội		800	Tiêu DS		x
75	Trạm bơm Yên Duyệt 1	TP. Hà Nội		695	Tiêu DS		x
76	Trạm bơm Vạn Thắng 1	TP. Hà Nội		520	Tiêu DS		x
77	Trạm bơm An Phú	TP. Hà Nội		137			x
78	Trạm bơm Mỏ Cò	Ninh Bình	697	960		x	
79	Trạm bơm Kinh Lũng	Ninh Bình	622	768		x	
80	Trạm bơm Bái Hạ	Ninh Bình	653	744		x	
81	Trạm bơm An Lá 1	Ninh Bình	406	655		x	
82	Trạm bơm An Lá 2	Ninh Bình	406	655		x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
83	Trạm bơm Lương Hàn	Ninh Bình		615		x	
84	Trạm bơm Văn Lai 1	Ninh Bình	240	490		x	
85	Trạm bơm Văn Lai 2	Ninh Bình	240	490		x	
86	Trạm bơm Chợ Huyện	Ninh Bình	435			x	
87	Trạm bơm Yên Bằng	Ninh Bình	185	185		x	
88	Trạm bơm Yên Quang	Ninh Bình	226	506		x	
89	Trạm bơm Đò Thông	Ninh Bình	350	380		x	
90	Trạm bơm Gon	Ninh Bình	200	450		x	
91	Trạm bơm Cổ Đàm	Ninh Bình		1.308			x
92	Trạm bơm Cốc Thành	Ninh Bình	10.721	13.053			x
93	Trạm bơm Hữu Bị	Ninh Bình	8.312	8.312			x
94	Trạm bơm Vĩnh Trị 1	Ninh Bình		516			x
95	Trạm bơm Quỹ Độ	Ninh Bình		2.832			x
96	Trạm bơm Gia Viễn	Ninh Bình		4.300	Tiêu TS, CN	x	
97	Trạm bơm Chính Tâm	Ninh Bình		1.418	Tiêu DS	x	
98	Trạm bơm Đồng Ến	Ninh Bình		1.181	Tiêu DS		x
99	Trạm bơm Đầm Vân	Ninh Bình		1.023	Tiêu DS		x
100	Trạm bơm Khánh An 2	Ninh Bình		819		x	
101	Trạm bơm Bạch Cừ	Ninh Bình	132	738		x	
102	Trạm bơm Cổ Loan 2	Ninh Bình	30	454	Tiêu DS, ĐT	x	
103	Trạm bơm Gia Tân	Ninh Bình		450		x	
104	Trạm bơm Phát Diệm	Ninh Bình		450		x	
105	Trạm bơm Chi Phong	Ninh Bình	80	412	Tiêu DS, ĐT		x
106	Trạm bơm Kim Đài	Ninh Bình		400		x	
107	Trạm bơm Xuân Vũ	Ninh Bình	297	365			x
108	Trạm bơm Cao Thắng	Ninh Bình		300		x	
109	Trạm bơm Đồng Xuân	Ninh Bình	192	280	Cấp, tiêu TS	x	
110	Trạm bơm Cồn Thoi	Ninh Bình		250			x
111	Trạm bơm Tam Đồng	Ninh Bình	369	238		x	
112	Trạm bơm Vườn Liễu	Ninh Bình		228		x	
113	Trạm bơm Khê Thượng	Ninh Bình	100	214			x
114	Trạm bơm Lạng Uyển	Ninh Bình	100	210	Cấp nước DS	x	
115	Trạm bơm Tuân Cáo	Ninh Bình	72	150			x
116	Trạm bơm Khánh Hội	Ninh Bình	378	150			x
117	Trạm bơm Mô Đa - Đại Sơn	Ninh Bình	110	110			x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
118	Trạm bơm Yên Lâm	Ninh Bình	464			x	
119	Trạm bơm Đồi Thờ	Ninh Bình	450		Cấp nước DS	x	
120	Trạm bơm Cự Lĩnh	Ninh Bình	400			x	
121	Trạm bơm Khánh Thịnh	Ninh Bình	336				x
122	Trạm bơm Khánh Hồng	Ninh Bình	300				x
123	Trạm bơm Trường Yên 1	Ninh Bình	205	80			x
124	Trạm bơm Ngọc Động	Ninh Bình	180			x	
125	Trạm bơm Ninh Phúc	Ninh Bình	180				x
126	Trạm bơm Minh Hoa	Ninh Bình	178	45			x
127	Trạm bơm Tam Châu	Ninh Bình	175				x
128	Trạm bơm Gia Sơn	Ninh Bình	150	50		x	
129	Trạm bơm Na	Ninh Bình	150	50		x	
130	Trạm bơm Yên Thái	Ninh Bình	148			x	
131	Trạm bơm Gia Thủy	Ninh Bình	134		Thủy sản	x	
132	Trạm bơm Khánh Lợi	Ninh Bình	108				x
133	Trạm bơm Xích Thổ 2	Ninh Bình	100		Cấp nước DS	x	
134	Trạm bơm Ninh Phong 1	Ninh Bình	100			x	
135	Trạm bơm Thượng Hòa	Ninh Bình		190	Tiêu TS	x	
136	Trạm bơm Gia Trấn	Ninh Bình	4.502	672	Tiêu TS, CN	x	
137	Trạm bơm Chùa La	Ninh Bình	136	489		x	
138	Trạm bơm Ninh Xuân	Ninh Bình	105	985		x	
139	Trạm bơm Liên Trung	Ninh Bình		1.390		x	
140	Trạm bơm Đồi Trảng	Ninh Bình		725	Tiêu TS	x	
141	Trạm bơm Bến Vực 1	Ninh Bình	127			x	
142	Trạm bơm Quang Hiến	Ninh Bình	213	139			x
143	Trạm bơm Bạc Liêu	Ninh Bình	214			x	
144	Trạm bơm Ngòi Cờ - Khánh Thành	Ninh Bình		650	Tiêu DS	x	
145	Trạm bơm Phúc Giang	Ninh Bình	100	100			x
146	Trạm bơm Khánh Mậu	Ninh Bình	237	300			x
147	Trạm bơm Khai Khản	Ninh Bình		80		x	
148	Trạm bơm Hưng Hiến	Ninh Bình	129	305		x	
149	Trạm bơm Vĩnh Lợi	Ninh Bình		1.109		x	
150	Trạm bơm Cống Hóc	Ninh Bình		746		x	
151	Trạm bơm Khai Khản	Ninh Bình		730		x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
152	Trạm bơm Điện Đồng Tiến	Phú Thọ	208			x	
153	Trạm bơm Đồng Chăn	Phú Thọ	138			x	
154	Trạm bơm Liên Sơn	Phú Thọ	123			x	
155	Trạm bơm Đồng Bông	Phú Thọ	114			x	
156	Trạm bơm Bến Bưởi	Phú Thọ	105			x	
157	Trạm bơm Ninh Tiến	Ninh Bình	86	360		x	
158	Nâng cấp các trạm bơm nhỏ vùng Hữu sông Hồng	Các tỉnh					x
III	Cống						
1	Cống Cốc Thành	Ninh Bình	10.721	13.053	Tiêu DS	x	
2	Cống Sông Chanh	Ninh Bình		8.060	Tiêu DS	x	
3	Cống Duy Tắc	Ninh Bình		4.140	Tiêu DS	x	
4	Cống Đại Tám	Ninh Bình		3.254	Tiêu DS	x	
5	Cống Quý Độ	Ninh Bình		2.832	Tiêu DS	x	
6	Cống Sách	Ninh Bình		2.811	Tiêu DS	x	
7	Cống Ngòi Cau 1	Ninh Bình		1.770	Tiêu DS	x	
8	Cống Ninh Mỹ	Ninh Bình		1.680	Tiêu DS	x	
9	Cống Quần Khu	Ninh Bình		1.618	Tiêu DS	x	
10	Cống Cát Chử	Ninh Bình		1.454	Tiêu DS	x	
11	Cống Doanh Châu 1	Ninh Bình		1.440	Tiêu DS	x	
12	Cống Cát Đàm	Ninh Bình		1.330	Tiêu DS	x	
13	Cống Cổ Đàm	Ninh Bình		1.308	Tiêu DS		x
14	Cống Cồn Tư	Ninh Bình	205	1.280	Tiêu DS		x
15	Cống Yên Quang	Ninh Bình		1.200	Tiêu DS		x
16	Cống Bà Nữ	Ninh Bình		917	Tiêu DS		x
17	Cống Giá	Ninh Bình		876	Tiêu DS		x
18	Cống Cống Đế	Ninh Bình		810	Tiêu DS		x
19	Cống Nhất Đồi	Ninh Bình		800	Tiêu DS		x
20	Cống Yên Bằng	Ninh Bình		700	Tiêu DS		x
21	Cống Văn Lai	Ninh Bình		640	Tiêu DS		x
22	Cống Rõng 1	Ninh Bình		560			x
23	Cống Vĩnh Trị 1	Ninh Bình		516	Tiêu DS		x
24	Cống Thủy Sản	Ninh Bình		510			x
25	Cống Ngô Xá	Ninh Bình	6.090				x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
26	Công Múc 1	Ninh Bình	4.067				x
27	Công Cổ Lễ	Ninh Bình	3.516				x
28	Công Thóp	Ninh Bình	3.113				x
29	Công Cồn Năm	Ninh Bình	3.054				x
30	Công Hạ Miêu 1	Ninh Bình	3.017				x
31	Công Hạ Miêu 2	Ninh Bình	2.400				x
32	Công Âm Sa	Ninh Bình	833	833	Tiêu DS		x
33	Công Trung Linh	Ninh Bình	950				x
34	Công Minh Châu	Ninh Bình	937				x
35	Công Tiên Đồng	Ninh Bình	809				x
36	Công Hạ Kỳ	Ninh Bình	784				x
37	Công Thụ Ích	Ninh Bình	716				x
38	Công Tam Tòa	Ninh Bình	699				x
39	Công Vị Khê	Ninh Bình	605				x
40	Công Vạn Diệp Trong	Ninh Bình	587				x
41	Công Chi Tây (*)	Ninh Bình	266				x
42	Công Thuần Hậu	Ninh Bình	245	245			x
43	Công Kẹo	Ninh Bình	350				x
44	Công Đồng Lựu	Ninh Bình	332				x
45	Công Đồng Liêu	Ninh Bình	252				x
46	Công Mười Sáu	Ninh Bình	220				x
47	Công Tây Khu	Ninh Bình	198				x
48	Công Tây Biên	Ninh Bình	165				x
49	Công Bắc Câu	Ninh Bình	151				x
50	Công Đồng Nê	Ninh Bình	345				x
51	Công Mom Rô	Ninh Bình	400				x
52	Công Trà Thượng	Ninh Bình	1.890				x
53	Công Bắc Câu	Ninh Bình	151				x
54	Công Hoàng Đông	Ninh Bình		900			x
55	Công Số 10	Ninh Bình		800	Tiêu DS		x
56	Công Chỉ Nam	Ninh Bình		235			x
57	Công Đông Duy	Ninh Bình		800	Tiêu DS	x	
58	Công Tây Vĩnh	Ninh Bình		84		x	
59	Công Gon 1	Ninh Bình	210	460		x	
60	Công xả trạm bơm Uy Nam	Ninh Bình		132		x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
61	Công Cửa Chợ	Ninh Bình	31	31		x	
62	Công LB2	Ninh Bình	65	45		x	
63	Công Mới	Ninh Bình	71	66			x
64	Công Điềng	Ninh Bình		105			x
65	Công Quán Khởi	Ninh Bình	10			x	
66	Công Phú Kỳ	Ninh Bình	78				x
67	Công Hải Lạng	Ninh Bình	70				x
68	Công Thắng Thượng	Ninh Bình	80				x
69	Công Đông Ba	Ninh Bình	448				x
70	Công Triều	Ninh Bình	25				x
71	Công Hưng Thịnh	Ninh Bình	258				x
72	Công Ngòi Ba	Ninh Bình	248				x
73	Công Trại Giồng	Ninh Bình	80				x
74	Công Bình Hải 1	Ninh Bình	817				x
75	Công Quỹ Nhất	Ninh Bình	826				x
76	Công Quần Liêu	Ninh Bình	208				x
77	Công Ngọc Lâm	Ninh Bình	573	573			x
78	Công Ngọc Việt	Ninh Bình	340	340			x
79	Công Ngọc Hùng	Ninh Bình	86	86			x
80	Công Biện Nhị	Ninh Bình	1.010	1.770	Tiêu DS	x	
81	Công Kê Đông	Ninh Bình		1.390	Tiêu DS		x
82	Công CT3	Ninh Bình		1.345	Tiêu DS, TS		x
83	Công CT1	Ninh Bình		1.145	Tiêu DS, TS	x	
84	Công Tân Hưng	Ninh Bình	975	1.088	Tiêu DS	x	
85	Công Càn Cụt	Ninh Bình		910			x
86	Công Kê Đông	Ninh Bình	700	700			x
87	Công Biện Nhị 2	Ninh Bình	1.358	622		x	
88	Công Tây Hải	Ninh Bình		556			x
89	Công CT2	Ninh Bình		400		x	
90	Công Càn	Ninh Bình		353			x
91	Công Càn Trung	Ninh Bình	350	350			x
92	Công Lạc Thiện 1	Ninh Bình	270	272		x	
93	Công Như Tân	Ninh Bình		236			x
94	Công Thôn Năm	Ninh Bình	160	230		x	
95	Công Gia Sinh	Ninh Bình	210	210	Tiêu TS		x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
96	Công Đồng Tươi	Ninh Bình	55	200			x
97	Công Sây	Ninh Bình		190	Cấp nước TS, tiêu nước TS, DS	1x	
98	Công CT6	Ninh Bình		156			x
99	Công Cống Độ	Ninh Bình	125	150		x	
100	Công Xóm 8 Thượng Kiệm	Ninh Bình	150	150			x
101	Công Tùng Thiện	Ninh Bình	120	120		x	
102	Công Sào	Ninh Bình	150	110		x	
103	Công Làn	Ninh Bình		100		x	
104	Công Thiệu	Ninh Bình	320		Cấp nước TS	x	
105	Công Cam Giá	Ninh Bình	300			x	
106	Công Bách	Ninh Bình	100				x
107	Công Âu Sông Mới (Âu Xanh)	Ninh Bình	10.000	10.000	Giao thông thủy, ngăn mặn giữ ngọt		x
108	Công Liên Trung	Ninh Bình	156	256		x	
109	Công Minh Hoa	Ninh Bình	181	223		x	
110	Công Cống trên kênh Minh Hoa	Ninh Bình	181	223		x	
111	Công Lạc Thiện 2	Ninh Bình	1.146	1.146		x	
112	Công AT 24	Ninh Bình	100	100		x	
113	Công Đạc 72	Ninh Bình	200	200		x	
114	Công Quy Hậu 2	Ninh Bình	100	100		x	
115	Công Phát Diệm	Ninh Bình	1.641	1.641			x
116	Công Cổ Ngựa	Ninh Bình	50	50			x
117	Công Cự Lĩnh	Ninh Bình	1.096	1.096		x	
118	Công Xóm 5 Thượng Kiệm	Ninh Bình	100	100			x
119	Công Xóm 3 Thượng Kiệm	Ninh Bình	100	100			x
120	Công AT 2	Ninh Bình	100	100		x	
121	Công AT 4	Ninh Bình	100	100		x	
122	Công Đạc 50 Như Hoà	Ninh Bình	90	90		x	
123	Công CM23-1	Ninh Bình	80	80		x	
124	Công Cà Mau 2	Ninh Bình	500	500		x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
125	Cống TH3-1	Ninh Bình	80	80		x	
126	Cống HT3	Ninh Bình	120	120		x	
127	Cống Dĩ Ninh	Ninh Bình	100	100		x	
128	Cống CM23	Ninh Bình	50	50		x	
129	Cống PD7	Ninh Bình	40	40		x	
130	Cống PD3	Ninh Bình	40	40		x	
131	Cống Ráy	Ninh Bình	25	1.062	Cấp nước TS, tiêu nước TS, DS	x	
132	Cống Muôi	Ninh Bình	387	810	Cấp nước TS, tiêu nước TS, DS		x
133	Cống Đồng Dục	Ninh Bình	237	480	Cấp nước TS, tiêu nước TS, DS		x
134	Cống Bến Vực	Ninh Bình	67	67	Cấp nước TS, tiêu nước TS, DS		x
135	Cống Tràng An	Ninh Bình	113	220	Cấp nước TS, tiêu nước TS, DS	x	
136	Cống Cầu Đầm	Ninh Bình	300	400		x	
137	Cống Đình Đồi 2	Ninh Bình	188			x	
138	Cống Điều tiết Chợ Cát	Ninh Bình	88	105		x	
139	Cống Xóm Tân	Ninh Bình	44	53		x	
140	Cống Bạc Liêu	Ninh Bình	30	30		x	
141	Cống Xóm Đồng	Ninh Bình	30	30		x	
142	Cống Đầm Đa	Ninh Bình		300			x
143	Cống Sông Đò	Ninh Bình	125	150		x	
144	Cống Hưng Hiền	Ninh Bình	100	120		x	
145	Cống Ba Thôn	Ninh Bình	100	120		x	
146	Cống Vân Mộng	Ninh Bình	90	100		x	
147	Cống Xa	Ninh Bình	100	120		x	
148	Cống Xa Bò	Ninh Bình	94	113			x
149	Cống Bà Chu	Ninh Bình	40	45		x	
150	Cống Ao Cá	Ninh Bình	40	45			x
151	Cống Ba Bàu	Ninh Bình	100	120			x
152	Nâng cấp các công nhỏ vùng Hữu sông Hồng	Các tỉnh					x
IV	Kênh mương						

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
1	Cải tạo, nạo vét, chỉnh trang kênh trục chính hệ thống Bắc Nam Hà, Sông Nhuệ (đoạn Liên Mạc - Vành đai 4.); kênh chính, kênh nội đồng, công trình trên kênh vùng Hữu sông Hồng	Các tỉnh				x	x
F	Vùng Hạ du sông Thái Bình						
I	Hồ đập						
1	Hồ Sông Giá	TP. Hải Phòng	6.625	7.000	Cấp, tiêu nước DS, CN, TS	x	
2	Hồ Yên Lập	Quảng Ninh	8.320		Cấp nước DS, CN, TS	x	x
3	Hồ Bến Châu	Quảng Ninh	459			x	
4	Hồ Yên Trung	Quảng Ninh	227			x	
5	Hồ Yên Dưỡng	Quảng Ninh	95			x	
6	Hồ Góc Thau	Quảng Ninh	80			x	
7	Hồ Đập Làng	Quảng Ninh	70			x	
8	Hồ Tân Yên	Quảng Ninh	55			x	
9	Đập Góc Nội	Quảng Ninh	43			x	
10	Hồ Nhà Bò	Quảng Ninh	35			x	
11	Hồ Sóng Rắn	Quảng Ninh	34			x	
12	Nâng cấp hồ, đập nhỏ tiêu vùng Hạ du sông Thái Bình	Các tỉnh					x
II	Trạm bơm						
1	Trạm bơm Ngọc Trì	TP. Hải Phòng		3560	Tiêu DS, CN	x	
2	Trạm bơm Chu Đậu	TP. Hải Phòng		2860	Tiêu DS, CN	x	
3	Trạm bơm Đò Phan	TP. Hải Phòng		2282	Tiêu DS		x
4	Trạm bơm Ba Nữ	TP. Hải Phòng	83	2276	Tiêu DS		x
5	Trạm bơm Cấp Tứ	TP. Hải Phòng		2222	Tiêu DS	x	x
6	Trạm bơm Thanh Cường	TP. Hải Phòng	21	1856	Tiêu DS		x
7	Trạm bơm Vạn Thắng	TP. Hải Phòng		1732	Tiêu DS	x	x
8	Trạm bơm Đại Đức	TP. Hải Phòng		1662	Tiêu DS	x	x
9	Trạm bơm Kim Xuyên	TP. Hải Phòng		1286	Tiêu DS	x	x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
10	Trạm bơm Vụng Chủ	TP. Hải Phòng		992	Tiêu DS	x	x
11	Trạm bơm Kênh Trung	TP. Hải Phòng		910	Tiêu DS	x	x
12	Trạm bơm Trạm Lộ	TP. Hải Phòng	53	894	Tiêu DS		x
13	Trạm bơm Thái Dương	TP. Hải Phòng	145	858	Tiêu DS, CN		x
14	Trạm bơm Hồng Hưng A, B	TP. Hải Phòng	163	753	Tiêu DS		x
15	Trạm bơm Lạc Dục	TP. Hải Phòng		640	Tiêu DS	x	x
16	Trạm bơm Thủ Pháp	TP. Hải Phòng	160	625	Tiêu DS		x
17	Trạm bơm Cống Gang	TP. Hải Phòng		452	Tiêu DS	x	x
18	Trạm bơm Thanh Lang B	TP. Hải Phòng		441	Tiêu DS	x	x
19	Trạm bơm Yết Kiêu	TP. Hải Phòng	100	430	Tiêu DS		x
20	Trạm bơm Bùi Hòa	TP. Hải Phòng	233	412	Tiêu DS		x
21	Trạm bơm Cộng Hòa	TP. Hải Phòng	75	386	Tiêu DS		x
22	Trạm bơm Thúc Kháng	TP. Hải Phòng	300	291	Tiêu DS, CN	x	
23	Trạm bơm Bối Tượng	TP. Hải Phòng	118	280	Tiêu DS		x
24	Trạm bơm Lê Vũ	TP. Hải Phòng		280	Tiêu DS		x
25	Trạm bơm Kim Lương	TP. Hải Phòng		242	Tiêu DS		x
26	Trạm bơm Thanh Quang	TP. Hải Phòng	83	239	Tiêu DS		x
27	Trạm bơm Lê Lợi	TP. Hải Phòng	220	200	Tiêu DS		x
28	Trạm bơm An Đức	TP. Hải Phòng	236	185			x
29	Trạm bơm Phạm Xá	TP. Hải Phòng	154	154			x
30	Trạm bơm Tam Kỳ	TP. Hải Phòng	594			x	
31	Trạm bơm Cao Duệ	TP. Hải Phòng	335				x
32	Trạm bơm Đụn (di chuyển ra vị trí mới)	TP. Hải Phòng	221				x
33	Trạm bơm Thái Học A	TP. Hải Phòng	200			x	
34	Trạm bơm Ngũ Phúc	TP. Hải Phòng	171			x	
35	Trạm bơm Hoành Sơn A	TP. Hải Phòng	151			x	
36	Trạm bơm Triều Nội	TP. Hải Phòng	150				x
37	Trạm bơm Tiền Tiến B	TP. Hải Phòng	130				x
38	Trạm bơm Bạch Đằng B	TP. Hải Phòng	115			x	
39	Trạm bơm Kim Tân	TP. Hải Phòng	115				x
40	Trạm bơm Cống Đôn	TP. Hải Phòng	103				x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
41	Trạm bơm Việt Hồng	TP. Hải Phòng	103				x
42	Trạm bơm Kim Lương A	TP. Hải Phòng	100				x
43	Trạm bơm Nỗ Kỳ (di chuyển ra vị trí mới)	TP. Hải Phòng	100				x
44	Trạm bơm Thanh An	TP. Hải Phòng	100				x
45	Trạm bơm Bát Trang	TP. Hải Phòng	1500	1.056	Tiêu DS, CN, TS	x	x
46	Trạm bơm Quang Hưng	TP. Hải Phòng	1500	814	Tiêu DS, CN, TS	x	x
47	Trạm bơm Sinh Đan	TP. Hải Phòng	490	520	Tiêu DS, CN, TS	x	
48	Trạm bơm Việt Dân	Quảng Ninh		700	Tiêu TS, CN, DS	x	
49	Trạm bơm Bình Sơn	Quảng Ninh	450			x	
50	Trạm bơm Tân Việt	Quảng Ninh	400			x	
51	Trạm bơm Xuân Sơn	Quảng Ninh	300			x	
52	Nâng cấp các trạm bơm nhỏ vùng Hạ du sông Thái Bình	Các tỉnh					x
III	Cống						
1	Cống Sông Hương	TP. Hải Phòng	7.000	17.000	Tiêu DS, CN, ĐT		x
2	Cống Lãm	TP. Hải Phòng	143	4.419	Tiêu DS	x	
3	Cống Cát Khê	TP. Hải Phòng	1.062	1.743	Tiêu DS	x	
4	Cống Đại Đức	TP. Hải Phòng		1.662	Tiêu DS	x	
5	Cống Ngô Đồng	TP. Hải Phòng	849	1.261	Tiêu DS	x	
6	Cống Nhang Hải	TP. Hải Phòng	100	1.233	Tiêu DS		x
7	Cống Mạc Cầu	TP. Hải Phòng	585	970	Tiêu DS	x	
8	Cống Ông Tạo	TP. Hải Phòng	350	700	Tiêu DS		x
9	Cống Gang	TP. Hải Phòng		452	Tiêu DS		x
10	Cống Đò Sỹ	TP. Hải Phòng	325	450	Tiêu DS		x
11	Cống Cầu Diều	TP. Hải Phòng	300	365	Tiêu DS		x
12	Cống Bát Giáo	TP. Hải Phòng	90	350	Tiêu DS	x	
13	Cống Thần	TP. Hải Phòng	250	350	Tiêu DS	x	
14	Cống Đò Giải	TP. Hải Phòng	250	326	Tiêu DS		x
15	Cống Cống Hót	TP. Hải Phòng	258	300	Tiêu DS	x	
16	Cống Nguyễn B	TP. Hải Phòng	265	300	Tiêu DS		x
17	Cống Cầu Lưu	TP. Hải Phòng	267	270	Tiêu DS	x	
18	Cống Thanh Hải	TP. Hải Phòng	250	250	Tiêu DS	x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
19	Công Lò Vôi	TP. Hải Phòng	95	246	Tiêu DS	x	
20	Công Cầu Thượng	TP. Hải Phòng	167	235	Tiêu DS		x
21	Công Xịch	TP. Hải Phòng	230	230	Tiêu DS		x
22	Công TB Tuần Mây 1	TP. Hải Phòng	339	202	Tiêu DS	x	
23	Công Đọ Giá	TP. Hải Phòng	95	200	Tiêu DS	x	
24	Công Ba Đa	TP. Hải Phòng	60	170		x	
25	Công Đụn	TP. Hải Phòng		2.600	Tiêu DS, CN, TS	x	
26	Công Trần Dương 1	TP. Hải Phòng		2.500	Tiêu DS, CN, TS	x	
27	Công Sáu Phiên	TP. Hải Phòng	20	1.100	Tiêu DS, CN, TS	x	
28	Công Sơn	TP. Hải Phòng	30	860	Tiêu DS, CN, TS	x	
29	Công Đổng Đáy 1	TP. Hải Phòng	10	680	Tiêu DS, CN, TS	x	
30	Công Ba Gian	TP. Hải Phòng		300	Tiêu DS, CN, TS	x	
31	Công C1	TP. Hải Phòng		250	Tiêu DS, CN, TS	x	
32	Công Cơm	TP. Hải Phòng		150	Tiêu DS, CN, TS	x	
33	Công Thành Tre 2	TP. Hải Phòng		150	Tiêu DS, CN, TS	x	
34	Công 70	TP. Hải Phòng		50	Tiêu DS, CN, TS	x	
35	Công điều tiết Cầu Mực	TP. Hải Phòng		20	Tiêu DS, CN, TS	x	
36	Công Đổng Đáy 2	TP. Hải Phòng		20	Tiêu DS, CN, TS	x	
37	Công Cỏ Tiều 2	TP. Hải Phòng		23.900	Tiêu DS, CN, TS	x	
38	Công Trung Trang	TP. Hải Phòng	32.000		Cấp nước DS, CN, TS	x	
39	Công Ngư Ngoại	Quảng Ninh		300		x	
40	Nâng cấp các công nhỏ vùng hạ du sông Thái Bình	Các tỉnh					x
IV	Kênh mương						
1	Cải tạo, nạo vét, chỉnh trang, hoàn thiện kênh trục chính hệ thống Đa Độ, Vĩnh Bảo, An Hải, Tiên Lãng, Thủy Nguyên; kênh chính, kênh nội đồng, công trình trên kênh vùng Hạ du sông Thái Bình	TP. Hải Phòng				x	x

Ghi chú:

1. Các công trình sửa chữa, nâng cấp là các công trình sửa chữa, khôi phục, nâng cấp, cải tạo, xây dựng lại; Quy mô, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình, dự án sẽ được tính

toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

2. Các từ viết tắt: DS: Dân sinh; ĐT: Đô thị; CN: Công nghiệp; TS: Thủy sản.
3. (*): Trạm bơm tiêu hỗ trợ.